

Phụ lục 28

BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ ĐỨC TRỌNG

I. Bảng giá nhóm đất nông nghiệp

1. Đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	591	449	311	249
2	Đất trồng cây lâu năm	684	598	452	362
3	Đất rừng sản xuất	30	24	15	12
4	Đất nuôi trồng thủy sản	315	265	212	170

2. Đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí.

3. Đất chăn nuôi tập trung: Giá đất được xác định bằng 110% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

4. Đất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng 120% giá đất trồng cây hằng năm hoặc đất trồng cây lâu năm (chọn loại có giá cao hơn), cùng vị trí.

5. Đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất nông nghiệp trong cùng thửa đất có nhà ở: Giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng loại đất đang sử dụng, cùng vị trí, nhưng mức giá tối đa không cao hơn giá đất phi nông nghiệp tại vị trí của thửa đất nông nghiệp đó; trường hợp theo quy định không xác định được loại đất nông nghiệp đang sử dụng thì xác định theo loại đất của diện tích đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất (chọn theo loại đất có diện tích lớn nhất và theo thứ tự nếu không xác định được theo diện tích liền kề thì xác định theo diện tích đất gần nhất).

II. Bảng giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất ở:

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quốc lộ 20:	
1.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 49)	10.152

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.2	Từ đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 đến công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 320, TBĐ 51)	10.368
1.3	Từ công văn hóa cụm 1 và hẻm 1155 Quốc lộ 20 đến hết thửa 639, TBĐ 38 và hết cây xăng Liên Nghĩa	10.764
1.4	Từ giáp thửa 639, TBĐ 38 và giáp cây xăng Liên Nghĩa đến hẻm 966 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38	10.926
1.5	Từ hẻm 966 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 và hẻm cạnh thửa 666, TBĐ 38 đến giáp thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 218, TBĐ 39)	11.286
1.6	Từ thửa 359, TBĐ 195 và hẻm 1025 Quốc lộ 20 đến hẻm 902 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 157, TBĐ 195) và hết thửa 202, TBĐ 195	12.168
1.7	Từ hẻm 902 Quốc lộ 20 và giáp thửa 202, TBĐ 195 đến đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 139, TBĐ 195)	13.680
1.8	Từ đường Hồ Xuân Hương và hẻm 983 Quốc lộ 20 đến giáp thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ	15.606
1.9	Từ thửa 12, TBĐ 195 và đường Lý Thái Tổ đến hẻm 915 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 293, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188	16.182
1.10	Từ hẻm 915 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 184, TBĐ 188 đến hẻm 895 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 116, TBĐ 190) và hết thửa 96, TBĐ 188	17.298
1.11	Từ hẻm 895 Quốc lộ 20 và giáp thửa 96, TBĐ 188 đến hết Trường Tiểu học Nam Sơn (thửa 81, TBĐ 190) và hết thửa 51, TBĐ 189	18.882
1.12	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 51, TBĐ 189 đến Hẻm 831 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 23, TBĐ 190) và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189	19.980
1.13	Từ đường hẻm 831 Quốc lộ 20 và hẻm cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường hẻm 819A Quốc lộ 20 (cạnh thửa 10, TBĐ 190) và hết thửa 691, TBĐ 181	20.574
1.14	Từ hẻm 819A Quốc lộ 20 và giáp thửa 691, TBĐ 181 đến Hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và hết thửa 252, TBĐ 181	21.528
1.15	Từ đường hẻm cạnh Cty Giao thông - Xây dựng - Thủy lợi Lâm Đồng và giáp thửa 252, TBĐ 181 đến đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181	23.202
1.16	Từ đường Tuệ Tĩnh và hết thửa 203, TBĐ 181 đến ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn	24.588
1.17	Từ ngã tư Phan Đình Phùng - Trần Nguyên Hãn đến giáp bến xe Đức Trọng (hết thửa 123, TBĐ 183) và hết thửa 48, TBĐ 182	25.380
1.18	Từ bến xe Đức Trọng và giáp thửa 48, TBĐ 182 đến đường Hà Huy Tập và hết bến xe Đức Trọng (hết thửa 108, TBĐ 183)	27.000
1.19	Từ đường Hà Huy Tập và giáp bến xe Đức Trọng đến hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174)	28.800
1.20	Từ hẻm 564 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 373, TBĐ 174) đến đường Đinh Tiên Hoàng	34.220
1.21	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh và hết thửa 496, TBĐ 177	34.390
1.22	Từ đường Nguyễn Văn Linh và giáp thửa 496, TBĐ 177 đến đường Trần Phú và hết Cty Viễn thông (thửa 305, TBĐ 177)	36.100

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1.23	Từ đường Trần Phú và giáp Cty Viễn thông đến đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự	36.000
1.24	Từ đường Tô Vĩnh Diện và đường Ngô Gia Tự đến đường Trần Nhân Tông	36.100
1.25	Từ đường Trần Nhân Tông đến hết trụ sở UBND xã (thửa 09, TBĐ 20)	32.580
1.26	Từ giáp trụ sở UBND xã và đường Nguyễn Thiện Thuật đến đường Lê Hồng Phong và hết thửa 273, TBĐ 164	30.546
1.27	Từ đường Lê Hồng Phong và giáp thửa 273, TBĐ 164 đến hết Trạm Xăng dầu số 2 (thửa 228, TBĐ 164)	28.350
1.28	Từ giáp Trạm Xăng dầu số 2 đến đường Chu Văn An và hết thửa 517, TBĐ 164	26.586
1.29	Từ đường Chu Văn An và giáp thửa 517, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Tri Phương và hết thửa 871, TBĐ 160	25.938
1.30	Từ đường Nguyễn Tri Phương và giáp thửa 871, TBĐ 160 đến hẻm 282 Quốc lộ 20 và hết thửa 594, TBĐ 160	24.804
1.31	Từ hẻm 282 Quốc lộ 20 và giáp thửa 594, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hết thửa 274, TBĐ 161	23.436
1.32	Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai và giáp thửa 274, TBĐ 161 đến hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 161 và hết thửa 21, TBĐ 161	23.275
1.33	Hẻm cạnh thửa 63, TBĐ 30 và giáp thửa 21, TBĐ 161 đến đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	22.401
1.34	Từ đường Cao Bá Quát và đường vào sân bay	21.546
1.35	Từ giáp Tịnh xá Phi Lai đến hết Tịnh xá Phi Lai đến hết thửa 47, TBĐ 159 và hết đất Công ty Điện lực	20.748
1.36	Từ giáp thửa 47, TBĐ 159 và giáp Cty Điện lực đến hết Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và hết thửa 10, TBĐ 159	20.007
1.37	Từ giáp Trường Tiểu học Lý Tự Trọng và giáp thửa 10, TBĐ 159 đến hết thửa 177 và 227, TBĐ 154	19.076
1.38	Giáp thửa 227, TBĐ 154 đến đường Trần Khắc Chung và hết thửa 118, TBĐ 155	18.202
1.39	Từ đường Trần Khắc Chung và giáp thửa 118, TBĐ 155 đến đường Nguyễn Trường Tộ và giáp thửa 41, TBĐ 156	18.140
1.40	Từ đường Nguyễn Trường Tộ và thửa 41, TBĐ 156 đến đường Lê Thị Pha và hết thửa 476, TBĐ 02	17.388
1.41	Từ đường Lê Thị Pha và giáp thửa 476, TBĐ 02 đến hẻm 26 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 335, TBĐ 02) và hết thửa 412, TBĐ 02	16.566
1.42	Hẻm 26 Quốc lộ 20 và giáp thửa 412, TBĐ 02 đến giáp xã Hiệp Thạnh	16.008
2	Đường hẻm 1185 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)	
2.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 525, TBĐ 51 đến hết thửa 558, TBĐ 51	3.680
2.2	Từ giáp thửa 558, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 904, TBĐ 51	2.926
3	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 20 (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
3.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49	2.480
3.2	Từ ngã ba cạnh thửa 163, TBĐ 49 đến ngã tư cạnh thửa 19, TBĐ 46; đến ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 49	1.919

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
4	Đường hẻm 1110 Quốc lộ 20	
4.1	Từ ngã ba cạnh thửa 137, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49	1.805
4.2	Từ nương nước cạnh thửa 94, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 140, TBĐ 49; đến hết thửa 64, TBĐ 49	1.577
4.3	Ngã ba cạnh thửa 819, TBĐ 100 đến giáp thửa 690, TBĐ 49; Từ ngã ba cạnh thửa 779, TBĐ 49 đến hết thửa 756, TBĐ 49	1.520
5	Đường hẻm 1064 Quốc lộ 20 (cổng Văn hóa Cụm 1)	
5.1	Từ ngã ba cạnh thửa 908, TBĐ 51 đến ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49	2.584
5.2	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến hết thửa 186, TBĐ 49; đến hết thửa 110, 966, TBĐ 51	2.356
5.3	Từ giáp thửa 110, 966, TBĐ 51 đến hết thửa 513 và 677, TBĐ 38	2.242
5.4	Từ ngã ba cạnh thửa 494, TBĐ 38 đến hết thửa 862, TBĐ 38; Từ giáp thửa 513 và 677, TBĐ 38 đến hết thửa 1528, 1547, TBĐ 38	2.147
5.5	Từ ngã ba cạnh thửa 614, TBĐ 38 đến giáp thửa 758, TBĐ 38	2.147
5.6	Từ ngã ba cạnh thửa 671, TBĐ 49 đến ngã ba cạnh thửa 357, TBĐ 37	2.242
5.7	Từ ngã tư cạnh thửa 38, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 690, TBĐ 49	2.356
5.8	Từ ngã ba cạnh thửa 809, TBĐ 49 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	2.356
5.9	Từ ngã ba cạnh thửa 58, TBĐ 49 đến giáp thửa 680, TBĐ 49	2.242
5.10	Ngã ba cạnh thửa 238, TBĐ 100 đi thửa 257, TBĐ 49 đến trọn đường	2.242
6	Đường hẻm 1155 Quốc lộ 20	
6.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51	3.268
6.2	Từ ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51 đến giáp thửa 626, TBĐ 51	2.850
6.3	Từ thửa 626, TBĐ 51 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung, xã Phú Hội	2.489
6.4	Ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 63 đi thửa 120, TBĐ 63 đến trọn đường	1.425
7	Đường hẻm cạnh cây xăng Liên Nghĩa	
7.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 19, TBĐ 51 đến thửa giáp thửa 938, 939, TBĐ 51	2.660
7.2	Từ ngã ba cạnh thửa 998, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 394, TBĐ 51	2.337
7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 51 đến hết thửa 191, TBĐ 51	1.748
7.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 51 đến hết thửa 854, 367, TBĐ 51	1.748
7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 1276, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1418, TBĐ 51	2.223
7.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1239, TBĐ 51 đến ngã ba cạnh thửa 1238, TBĐ 51	2.223
7.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 1146, TBĐ 38 đến hết thửa 538, 549, TBĐ 38	1.957
7.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 344, TBĐ 38; đến nương cạnh thửa 1809, TBĐ 83	1.957
8	Đường hẻm 966 Quốc lộ 20	
8.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 715, TBĐ 38 đến đường hẻm cạnh thửa 393, TBĐ 38	3.154

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến hết thửa 1142, 399, TBĐ 38	2.147
8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37	2.812
8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 37 đến nương nước cạnh thửa 248, TBĐ 37	3.000
8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 393, TBĐ 82 đến hết thửa 235, TBĐ 37; Từ ngã ba cạnh thửa 472, TBĐ 37 đến hết thửa 493, TBĐ 03	1.976
8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 717, TBĐ 38 đến hết thửa 1365; 689, TBĐ 38	2.223
8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 177, TBĐ 38 đến giáp thửa 731, TBĐ 38	2.223
8.8	Từ giáp thửa 689, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 38	2.223
8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 182, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang (thửa 148, TBĐ 38)	3.154
8.10	Từ ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang đến ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38	2.774
8.11	Từ ngã ba giáp thửa 1383, TBĐ 38 đến ngã ba miếu Thổ công (cạnh thửa 849, TBĐ 38)	2.470
8.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1742, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38	2.090
8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1638, TBĐ 38 đến hết thửa 1762, TBĐ 38 và đến ngã ba cạnh thửa 1473, TBĐ 38	2.090
8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1792, TBĐ 38 đến hết thửa 1675, TBĐ 38	2.090
8.15	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 250, TBĐ 38 đến hết thửa 285, TBĐ 38	2.033
8.16	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 244, TBĐ 38 đến hết thửa 912, TBĐ 38	2.033
8.17	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 908, TBĐ 38 (đối diện gara Phú Thọ) đến nương nước cạnh thửa 221, TBĐ 38	2.033
8.18	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 91, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh Tịnh xá Viên Quang	3.268
9	Đường hẻm 1025 Quốc lộ 20	
9.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 852, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39	2.052
9.2	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	1.748
9.3	Từ ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195 đến hết thửa 438, TBĐ 39	1.596
9.4	Từ ngã ba cạnh thửa 330, TBĐ 39; Từ ngã ba cạnh thửa 361, TBĐ 39 đến giáp thửa 445, TBĐ 39	1.710
10	Đường hẻm 983 Quốc lộ 20	
10.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 139, TBĐ 195 đến hết thửa 287, 320 và 383, TBĐ 195	2.109
10.2	Từ giáp thửa 383, 320, TBĐ 195 đến ngã tư cạnh thửa 132, TBĐ 195	2.109
10.3	Từ ngã ba cạnh thửa 383, TBĐ 195 đến giáp thửa 212, TBĐ 195	1.919
10.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 101, TBĐ 195 đến giáp thửa 289, TBĐ 195	1.368
10.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 305, TBĐ 195 giáp thửa 289, TBĐ 195 đến hết thửa 396, TBĐ 195	2.223
10.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 34, TBĐ 195 đến hết thửa 353, TBĐ 195	1.710
11	Đường hẻm 915 Quốc lộ 20	
11.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 204, TBĐ 190 đến giáp thửa 313, TBĐ 190	2.888
11.2	Từ ngã ba cạnh thửa 11, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 197	2.337

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
11.3	Từ ngã ba cạnh thửa 372, TBĐ 88 đến ngã ba cạnh thửa 445, TBĐ 88; đến hết thửa 251, TBĐ 190	2.014
12	Hẻm 856 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 188, TBĐ 188 đến đường Lý Thái Tổ (cạnh thửa 194, TBĐ 188)	1.596
13	Hẻm 848 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 167, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 188; đến đường Lý Thái Tổ - cạnh thửa 154, TBĐ 188	2.109
14	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 140, TBĐ 190 đến giáp thửa 160, TBĐ 190	1.786
15	Đường hẻm 895 Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 116, TBĐ 190 đến thửa 242, TBĐ 190	2.850
16	Đường hẻm 832 Quốc lộ 20	
16.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 239, TBĐ 188 đến hết thửa 246, TBĐ 188	2.850
16.2	Từ ngã ba cạnh thửa 104, TBĐ 188 đến ngã ba cạnh thửa 869, TBĐ 188	2.299
17	Hẻm Quốc lộ 20: Từ cạnh thửa 66, TBĐ 190 đến hết thửa 78, TBĐ 190	2.698
18	Đường hẻm 774 Quốc lộ 20	
18.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 12, TBĐ 189 đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 898, TBĐ 181); đến giáp thửa 64, TBĐ 189; đến hết thửa 298, 570, 1106, 709, TBĐ 181	2.299
18.2	Từ đường Phạm Hùng - cạnh thửa 291, TBĐ 181 đến ngã ba đối diện thửa 182, TBĐ 180	1.976
19	Đường hẻm 831 Quốc lộ 20	
19.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa số 31, TBĐ 190 đến hết thửa 77, TBĐ 190 và hết thửa 157, TBĐ 191	3.287
19.2	Từ giáp thửa 77, TBĐ 190 và giáp thửa 157, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây - cạnh thửa 110, TBĐ 190	2.489
20	Đường hẻm 819A Quốc lộ 20	
20.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 06, TBĐ 190 đến giáp thửa 121, TBĐ 191	3.249
20.2	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 191 đến hết thửa 416, TBĐ 191	2.679
20.3	Từ ngã ba cạnh thửa 10, TBĐ 190 đến giáp thửa 106, TBĐ 191	2.679
20.4	Từ ngã ba cạnh thửa 76 và 104, TBĐ 191 đến hết thửa 106, TBĐ 191	2.679
20.5	Từ ngã ba cạnh thửa 73, TBĐ 191 đến hết thửa 431, TBĐ 191	2.660
20.6	Từ đường hẻm 773 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 639, TBĐ 183 đến hết thửa 710, TBĐ 183	3.059
20.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 124, TBĐ 181 đến đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 80, TBĐ 181)	1.729
20.8	Từ đường hẻm 564 Quốc lộ 20 (trước cây xăng Vật Tư) đến đường Phan Đăng Lưu và đến hết thửa 535, TBĐ 174	8.664
20.9	Từ đường hẻm 496 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 153, TBĐ 174) đến trọn đường	6.042
20.10	Từ đường hẻm cạnh UBND xã và Ngân hàng Công thương đến Trọn đường	5.966
20.11	Từ đường hẻm 595 Quốc lộ 20 - Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 164 đến giáp thửa 355, TBĐ 164; đến đường Nguyễn Tuấn	2.888
21	Đường hẻm 501 Quốc lộ 20 (đường vào chùa Liên Hoa)	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
21.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An)	5.111
21.2	Từ đường Nguyễn Tuân (cạnh ngã ba tỉnh thất Hương An) đến hết thửa 21, TĐĐ 165	3.933
21.3	Từ đường hẻm 459 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 299, TĐĐ 160 đến trọn đường	2.432
21.4	Từ đường hẻm 282 Quốc lộ 20 - cạnh thửa 208, TĐĐ 160 đến trọn đường	2.147
21.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 63, TĐĐ 161 đến ngã tư cạnh thửa 985, TĐĐ 13	2.280
21.6	Từ đường hẻm cạnh tường rào sân bay (thửa 113, TĐĐ 14) đến đường Ngô Gia Khảm	4.826
22	Đường vào sân bay	
22.1	Trộn đường	16.169
22.2	Từ ngã ba cạnh thửa 242, TĐĐ 158 đến ngã ba cạnh thửa 243, TĐĐ 158	2.888
22.3	Từ đường hẻm cạnh Viện Kiểm Sát (từ Quốc lộ 20 đến tường sân bay) đến trọn đường	4.263
23	Đường hẻm 108 Quốc lộ 20	
23.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 95, TĐĐ 155 đến giáp thửa 86, TĐĐ 155 đến nương nước (hết thửa 63, TĐĐ 155)	2.945
23.2	Từ nương nước (giáp thửa 63, TĐĐ 155) đến trọn đường	2.128
23.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 82, TĐĐ 155 (Bưu điện Liên Khương) đến thửa 347, TĐĐ 155	2.945
23.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 80, TĐĐ 155 đến trọn đường	2.945
23.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 534, TĐĐ 02 đến Nương nước	2.071
24	Đường hẻm 26 Quốc lộ 20	
24.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 336, TĐĐ 02 đến hết thửa 671, 835, TĐĐ 02	2.850
24.2	Từ giáp thửa 835, TĐĐ 02 đến trọn đường	2.128
24.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 414, TĐĐ 02 đến trọn đường	2.109
25	Quốc lộ 27	
25.1	Từ đường cao tốc đến giáp xã Hiệp Thạnh đến trọn đường	12.880
25.2	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 208, TĐĐ 153 đến hết thửa 84, TĐĐ 153	2.790
25.3	Từ Góc thửa 60, TĐĐ 153 đến hết thửa 49, TĐĐ 152	2.340
25.4	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TĐĐ 153 đến ngã ba cạnh thửa 181, TĐĐ 152	2.340
25.5	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 293, TĐĐ 153 đến hết thửa 128, TĐĐ 153	2.790
25.6	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 182, TĐĐ 152 đến hết thửa 49, TĐĐ 152	2.790
25.7	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 142, TĐĐ 152 đến trọn đường	2.754
25.8	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 262, TĐĐ 152 đến trọn đường	2.754
25.9	Từ Quốc lộ 27 - cạnh thửa 265, TĐĐ 152 (giáp ranh xã Hiệp Thạnh) đến trọn đường	2.070
26	Đường cao tốc	
26.1	Từ thửa 177 và thửa 142, TĐĐ 154 theo đường cao tốc và Quốc lộ 27 cũ đến giáp Quốc lộ 27 và hết thửa 350, TĐĐ 154	17.060
26.2	Từ Quốc lộ 27 và giáp thửa 350, TĐĐ 154 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	10.960

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
26.3	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 72, TBĐ 154 đến trọn đường	2.180
26.4	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 121, TBĐ 01 đến trọn đường	3.000
26.5	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 997, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	3.020
26.6	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 69; cạnh thửa 64, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	3.020
26.7	Từ đường cao tốc - cạnh thửa 01, 731, TBĐ 02 đến ngã 5 nương thủy lợi	2.440
26.8	Từ ngã ba cạnh thửa 764, TBĐ 02 đến hết thửa 739, TBĐ 02	2.000
27	Đường Lê Thị Pha	
27.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết Trung tâm Y tế đến thửa 339, TBĐ 02	6.944
27.2	Từ giáp Trung tâm Y tế và giáp thửa 339, TBĐ 02 đến nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và hết thửa 850, TBĐ 02	6.630
27.3	Từ nương nước cạnh thửa 281, TBĐ 02 và giáp thửa 850, TBĐ 02 đến ngã tư đường Triệu Quang Phục	5.950
27.4	Từ ngã tư đường Triệu Quang Phục đến hết thửa 13, TBĐ 02	4.048
27.5	Từ giáp thửa 13, TBĐ 02 đến đường gom dân sinh	3.400
27.6	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 319, TBĐ 02 đến đường Nguyễn Trường Tộ	2.006
27.7	Từ đường Lê Thị Pha - cạnh thửa 1289, TBĐ 02 đến trọn đường	1.870
28	Đường Triệu Quang Phục: Trọn đường	4.650
29	Đường Tổ Hữu: Trọn đường	4.515
30	Đường Tân Đà	
30.1	Từ đường cao tốc đến đường Tổ Hữu	3.780
30.2	Từ đường Tổ Hữu đến đường Nguyễn Trường Tộ	4.500
31	Đường Lý Nam Đế	
31.1	Từ đường cao tốc đến hết đất Trường Dân tộc nội trú (thửa 431, TBĐ 02)	7.049
31.2	Từ giáp trường Dân tộc Nội trú (thửa 431, TBĐ 02) đến đường Tân Đà	6.308
31.3	Từ đường Lý Nam Đế - cạnh thửa 815, TBĐ 02 đến đường cao tốc cạnh thửa 137, TBĐ 02	2.280
32	Đường Lê Văn Tám	
32.1	Từ Quốc lộ 27 đến ngã ba (hết thửa 89 và hết thửa 107, TBĐ 153)	7.695
32.2	Từ giáp thửa 89, TBĐ 153 đến giáp ranh xã Hiệp Thạnh	6.251
32.3	Từ giáp thửa 107, TBĐ 153 đến đường cao tốc	6.251
32.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 02, TBĐ 153 đến trọn đường	3.249
32.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 153 đến trọn đường	3.249
32.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 25, TBĐ 153 đến trọn đường	3.192
32.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 17, TBĐ 01 (cạnh trường Quân sự Địa phương) đến đường cao tốc	4.351
33	Đường Nguyễn Trường Tộ	
33.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 529, TBĐ 02 đến nương nước	5.083
33.2	Từ giáp nương nước đến đường Triệu Quang Phục và hết thửa 269, TBĐ 02	4.009

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
33.3	Từ đường Triệu Quang Phục và giáp thửa 269, TBĐ 02 đến đường Tân Đà	4.340
33.4	Từ đường Tân Đà đến đường cao tốc	3.800
34	Đường Trần Khắc Chung	
34.1	Trộn đường	7.410
34.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 500, TBĐ 02 đến trộn đường	3.762
34.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 355, TBĐ 155 đến trộn đường	3.420
35	Đường Phù Đồng Thiên Vương	
35.1	Trộn đường	7.600
35.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 89, TBĐ 159 đến Trộn đường; đường hẻm cạnh thửa 151, TBĐ 159 đến hết thửa 351, TBĐ 161	3.990
35.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 303, TBĐ 158 đến trộn đường	3.230
35.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 158 đến hết thửa 286, TBĐ 158	3.990
35.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 206; cạnh thửa 30, TBĐ 161 đến trộn đường	5.086
36	Đường Cao Bá Quát	
36.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 236 và 57, TBĐ 161	8.550
36.2	Từ giáp thửa 236 và 57, TBĐ 30 đến hết thửa 86, 397, TBĐ 161	5.264
36.3	Từ giáp thửa 86, TBĐ 161 đến hết thửa 187, 1333, TBĐ 13	5.221
36.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 236, TBĐ 161 đến trộn đường	2.080
36.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 135, TBĐ 13 đến ngã ba cạnh thửa 405, TBĐ 161 theo hai hướng đến giáp thửa 337, TBĐ 161	2.080
36.6	Từ ngã ba cạnh thửa 339, TBĐ 161 đến hết thửa 182, 1381, 1350, 1396, TBĐ 13; đến ngã ba cạnh thửa 1456, TBĐ 13 theo hai hướng đi qua các thửa 1452, 1474, 1367, TBĐ 13 đến thửa 1456, TBĐ 13	3.107
37	Đường Ngô Gia Khảm	
37.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 39, TBĐ 157) và hết thửa 1091, TBĐ 160	9.443
37.2	Từ ngã ba (giáp thửa 39, TBĐ 157) và giáp thửa 1091, TBĐ 160 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.600
37.3	Từ ngã ba cạnh thửa 39, TBĐ 157 đi thửa 05, TBĐ 157 đến Tường sân bay	7.643
38	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
38.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Chu Văn An và giáp thửa 560, TBĐ 160	13.376
38.2	Từ đường Chu Văn An và thửa 560, TBĐ 160 đến đường Lê Quý Đôn	10.849
38.3	Đường Lê Quý Đôn đến ngã ba cạnh thửa 1085, TBĐ 160	7.752
38.4	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba và hết thửa 95, TBĐ 157	7.866
38.5	Từ ngã ba và giáp thửa 45, TBĐ 157 đến đường Ngô Gia Khảm	7.752
38.6	Từ đường hẻm nối đường Nguyễn Thị Minh Khai và đường Lê Quý Đôn đến trộn đường	5.054
38.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 160 đến trộn đường	2.432
38.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 715, TBĐ 160 đến trộn đường	2.432
39	Đường Lê Quý Đôn	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
39.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba (hết thửa 833, TBĐ 160) và hết thửa 314, TBĐ 160	10.450
39.2	Từ ngã ba (giáp thửa 833, TBĐ 160) và giáp thửa 314, TBĐ 160 đến đường Lương Thế Vinh	9.500
39.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 833, TBĐ 160 đến trọn đường	2.014
40	Đường Chu Văn An	
40.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm 12 Chu Văn An và hết thửa 108, TBĐ 164	10.450
40.2	Từ đường hẻm 12 Chu Văn An và giáp thửa 108, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.500
41	Đường hẻm 10 Chu Văn An	
41.1	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 164 đến hết thửa 515, TBĐ 160	3.800
41.2	Từ giáp thửa 515, TBĐ 160 đến hết thửa 879 và giáp thửa 389, 434 TBĐ 160	3.040
41.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 164 đến giáp trường mẫu giáo Hòa My (thửa 183, TBĐ 164)	2.280
42	Đường hẻm 12 Chu Văn An	
42.1	Từ ngã ba cạnh thửa 32, TBĐ 164 đến ngã ba hết thửa 874, TBĐ 160	3.800
42.2	Từ ngã ba giáp thửa 874, TBĐ 160 đến hết thửa 699 và 394, TBĐ 160	2.888
43	Đường Nguyễn Tri Phương	
43.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba hết thửa 398, TBĐ 30	10.450
43.2	Từ ngã ba giáp thửa 398, TBĐ 160 đến ngã ba đi nghĩa trang (giáp thửa 923, TBĐ 13) và hết thửa 311, TBĐ 13	8.683
43.3	Từ giáp thửa 311, TBĐ 13 đến hết thửa 954, TBĐ 13	4.959
43.4	Từ giáp thửa 954, TBĐ 13 đến hết thửa 1212; đi thửa 1206 đến giáp thửa 1211, TBĐ 13	3.819
43.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 428, TBĐ 160 đến hết thửa 799, TBĐ 160	3.325
43.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 847, TBĐ 13 đến hết thửa 920, TBĐ 13	2.356
43.7	Từ giáp thửa 920, TBĐ 13 đến giáp thửa 865, TBĐ 13	1.995
43.8	Từ đường vào nghĩa địa - Từ ngã ba cạnh thửa 923 đến hết thửa 258 TBĐ 13	2.223
43.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 312, TBĐ 13 đến hết thửa 316, 884, TBĐ 13	2.356
43.10	Từ giáp thửa 258, TBĐ 165 đến giáp xưởng cưa Tùng Lâm (thửa 04, TBĐ 165)	2.014
44	Đường Nguyễn Bính: Trọn đường	8.000
45	Đường Nguyễn Tuân	
45.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 320, TBĐ 164 đến đường Nguyễn Bính (cạnh thửa 527, TBĐ 164)	8.064
45.2	Từ đường Nguyễn Bính đến hết thửa 232, TBĐ 164	6.973
45.3	Từ giáp thửa 232, TBĐ 164 đến hết thửa 198, TBĐ 164	5.852
45.4	Từ giáp thửa 198, TBĐ 164 đến giáp thửa 45, TBĐ 165	5.016
45.5	Từ đường hẻm Từ ngã tư giáp đường Nguyễn Bính đến Chùa Tàu (giáp thửa 84, TBĐ 165)	4.446
46	Đường Hoàng Quốc Việt	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
46.1	Từ đường Nguyễn Tuân đến ngã ba giáp thửa 62, TBĐ 165	6.650
46.2	Từ ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 165 đến giáp thửa 312, TBĐ 165	5.700
47	Đường Nguyễn Thiện Thuật	
47.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 16, TBĐ 171 và hết thửa 262, TBĐ 165	12.692
47.2	Từ giáp thửa 16, TBĐ 171 và giáp thửa 262, TBĐ 165 đến ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 (đường hẻm nối Tô Hiến Thành)	11.818
47.3	Từ ngã ba giáp thửa 30, TBĐ 171 đến hết thửa 186, 222, TBĐ 165	10.583
47.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 165 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165	5.871
47.5	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 165 đến hết thửa 249, 112, 360, TBĐ 165	3.116
47.6	Từ đường hẻm nối đường Tô Hiến Thành (cạnh thửa 30, TBĐ 171) đến trọn đường	4.256
47.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 165 đến trọn đường	2.490
47.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 141, TBĐ 165 đến trọn đường	2.490
48	Đường Tô Hiến Thành	
48.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 118, TBĐ 171 và hết thửa 61, TBĐ 171	13.281
48.2	Từ đường hẻm giáp thửa 118, TBĐ 59 và giáp thửa 61, TBĐ 59 đến đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 59	12.597
48.3	Từ đường hẻm giáp thửa 30, TBĐ 171 đến giáp thửa 1022, TBĐ 171	10.070
48.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 191, TBĐ 170 đến trọn đường	3.306
48.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 171; đường hẻm cạnh thửa 119, TBĐ 171 đến trọn đường	3.059
48.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 889, TBĐ 171 đến trọn đường	2.489
48.7	Từ thửa 1022, TBĐ 171 đến hết thửa 1388, TBĐ 171	10.953
49	Đường Phan Chu Trinh	
49.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 296, TBĐ 171	13.528
49.2	Từ giáp thửa 296, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và hết thửa 213, TBĐ 171	12.597
49.3	Từ ngã ba cạnh thửa 172, TBĐ 171 và giáp thửa 213, TBĐ 171 đến hết thửa 1216, TBĐ 171	10.070
49.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1124, TBĐ 170 đến hết thửa 1061, TBĐ 170	3.097
49.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 301, TBĐ 170 đến trọn đường	3.116
49.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 658, TBĐ 171 đến đường Nguyễn Thái Học - cạnh thửa 692, TBĐ 171	3.648
49.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 996, TBĐ 171 đến trọn đường	3.097
49.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 998, TBĐ 171 đến trọn đường	3.097
49.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 250, TBĐ 171 đến hết thửa 798, TBĐ 171	3.097
49.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 226, TBĐ 171 đến ngã ba cạnh miếu (thửa 270, TBĐ 171)	3.477
49.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 172, TBĐ 171 đến hết thửa 1115, TBĐ 171	3.040
50	Đường Nguyễn Thái Học	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
50.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 823, TBĐ 171 và giáp thửa 471, TBĐ 171	17.195
50.2	Từ đường hẻm giáp thửa 823, TBĐ 171 và thửa 471, TBĐ 171 đến hết thửa 341, 1005, TBĐ 171	16.264
50.3	Từ giáp thửa 341, TBĐ 171 và giáp thửa 1005, TBĐ 171 đến Đập tràn và đến cầu	15.474
50.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 340, TBĐ 171 đến Ngã ba cạnh miếu và đến đường Nguyễn Thái Học (cạnh thửa 766, TBĐ 171)	3.553
50.5	Đường hẻm cạnh thửa 378, TBĐ 171	2.337
51	Đường Phan Bội Châu	
51.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 626, TBĐ 171 và hết thửa 551, TBĐ 171	13.319
51.2	Từ thửa 626, TBĐ 171 và giáp thửa 551, TBĐ 171 đến hết thửa 1315, 478, TBĐ 171	11.818
51.3	Từ đoạn còn lại của đường Phan Bội Châu đến trọn đường	10.608
52	Đường Hàm Nghi	
52.1	Từ đường Thống nhất đến hết trường THCS Trần Phú và hết thửa 1292, TBĐ 153	13.243
52.2	Từ giáp trường THCS Trần Phú và giáp thửa 1292, TBĐ 178 đến hết thửa 1721, TBĐ 178	12.179
52.3	Từ giáp thửa 1721, TBĐ 178 đến giáp thửa 1208, TBĐ 171	10.336
52.4	Từ thửa 1208, TBĐ 171 đến hết thửa 930, TBĐ 171	2.793
52.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TBĐ 178 đến đường Bùi Thị Xuân	4.617
52.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1721, TBĐ 178 đến hết thửa 1324, 123, TBĐ 178	4.218
52.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TBĐ 178 đến giáp thửa 147, TBĐ 178	4.218
53	Đường Bùi Thị Xuân	
53.1	Từ đường Thống nhất đến ngã ba cạnh thửa 1728, TBĐ 178 và hết thửa 257, TBĐ 178	13.938
53.2	Từ ngã ba giáp thửa 1728, TBĐ 178 và giáp thửa 257, TBĐ 178 đến hết thửa 149, TBĐ 178 và hết thửa 1322, TBĐ 178	11.875
53.3	Đoạn còn lại của đường Bùi Thị Xuân	10.412
53.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1144, TBĐ 178 đến hết thửa 589, TBĐ 178	3.135
53.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 178 đến đường Sur Vạn Hạnh	3.154
53.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 101, TBĐ 179	2.641
53.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1423, TBĐ 178 đi thửa 24, TBĐ 179 đến hết thửa 587, TBĐ 171	2.641
54	Đường Sur Vạn Hạnh	
54.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 349, TBĐ 178 và hết thửa 512, TBĐ 178	13.433
54.2	Từ giáp thửa 349, TBĐ 178 và giáp thửa 512, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 402, TBĐ 178 và hết thửa 301, TBĐ 178	11.875
54.3	Đoạn còn lại của đường Sur Vạn Hạnh	10.165

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
54.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (thửa 634, TBĐ 178)	2.850
54.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 398, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 639, TBĐ 178)	2.261
54.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1210, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan (cạnh thửa 643, TBĐ 178)	2.261
54.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 391, TBĐ 178 đến hết thửa 35, 43, TBĐ 179	1.938
55	Đường Cù Chính Lan	
55.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 623, TBĐ 178 và hết thửa 772, TBĐ 178	13.433
55.2	Từ giáp thửa 623, TBĐ 178 và giáp thửa 772, TBĐ 178 đến ngã ba hết thửa 634, TBĐ 178 và hết thửa 747, TBĐ 178	11.875
55.3	Đoạn còn lại của đường Cù Chính Lan	10.564
56	Đường Nguyễn Du	
56.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1348, TBĐ 178 và hết thửa 846, TBĐ 178	15.162
56.2	Từ ngã ba giáp thửa 1348, TBĐ 178 và giáp thửa 846, TBĐ 178 đến ngã ba cạnh thửa 1172, TBĐ 178 và hết thửa 829, TBĐ 178	13.623
56.3	Từ ngã ba giáp thửa 1172, TBĐ 178 và giáp thửa 829, TBĐ 178 đến đường Cù Chính Lan	11.286
56.4	Từ ngã ba giáp thửa 834, TBĐ 178 đến trọn đường	3.230
56.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1348, TBĐ 178 đến hết thửa 202, TBĐ 185	6.726
57	Đường Lê Thánh Tông	
57.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 202, TBĐ 185 và hết thửa 300, TBĐ 185	11.400
57.2	Từ ngã ba giáp thửa 202, 300, TBĐ 185 đến ngã tư hết thửa 1641, TBĐ 185	9.462
57.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1641, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du	7.239
57.4	Từ đường hẻm Từ ngã tư (cạnh thửa 1641, TBĐ 185) đến hết thửa 225;1423, TBĐ 185	3.705
57.5	Từ ngã ba cạnh thửa 232, TBĐ 185 đến giáp thửa 134, TBĐ 75	1.976
57.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 77, TBĐ 185 đến trọn đường	2.451
57.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 18, TBĐ 185 đến trọn đường	3.477
57.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1353, TBĐ 178 đến trọn đường	2.698
58	Đường Kim Đồng	
58.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và hết thửa 603, TBĐ 185	8.550
58.2	Từ ngã ba cạnh thửa 633, TBĐ 185 và giáp thửa 603, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	6.764
58.3	Từ giáp thửa 621 và giáp thửa 1378, TBĐ 185 đến hết thửa 621, TBĐ 185 và hết thửa 1378, TBĐ 185	4.275
58.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1439, TBĐ 185 đến hết thửa 538, 1247, TBĐ 185	2.850

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
58.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 458, TBĐ 185	3.572
58.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 633, TBĐ 185 đến trọn đường	2.774
58.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 626, TBĐ 185 đến đường Tô Hiệu (cạnh thửa 932, TBĐ 185)	1.900
59	Đường Tô Hiệu	
59.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã ba hết thửa 1275, TBĐ 185 và hết thửa 1495, TBĐ 185	7.600
59.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1275, TBĐ 185 và giáp thửa 1495, TBĐ 185 đến hết thửa 1059, TBĐ 185	7.144
59.3	Từ thửa 1059, TBĐ 185 đến giáp thửa 1283, TBĐ 185	4.356
59.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1058, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	4.294
59.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1352, TBĐ 185 đến trọn đường	1.900
59.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1275, TBĐ 185 đến đường Võ Thị Sáu	4.294
60	Đường Võ Thị Sáu	
60.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên	7.030
60.2	Từ ngã tư trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến ngã tư hết thửa 311, TBĐ 192	6.308
60.3	Đoạn còn lại của đường Võ Thị Sáu	4.351
60.4	Từ đường hẻm cạnh trường Mẫu giáo Vành Khuyên đến đường Bế Văn Đàn	2.945
60.5	Từ ngã tư cạnh thửa 311, TBĐ 192 đến đường Bế Văn Đàn	2.812
60.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 336, TBĐ 192 đến giáp thửa 14, TBĐ 193	1.881
61	Đường Bế Văn Đàn	
61.1	Từ đường Nguyễn Trãi đến ngã tư hết trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192)	6.080
61.2	Từ giáp trường dân lập Trung Sơn (thửa 597, TBĐ 192) đến hết ngã ba hết thửa 450, TBĐ 192 và hết thửa 628, TBĐ 192	4.199
61.3	Đoạn còn lại của đường Bế Văn Đàn	3.629
62	Đường Ngô Quyền	
62.1	Từ đường Thống Nhất đến ngã tư (trụ sở Tổ Dân phố 45 - thửa 770, TBĐ 192)	6.080
62.2	Từ ngã tư đến ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 192	5.301
62.3	Từ ngã ba cạnh thửa 645, TBĐ 76 đến hết đường nhựa	4.788
62.4	Từ đường nối trụ sở Tổ dân phố 45 đến đường Quang Trung	2.774
62.5	Từ ngã ba thửa 808, TBĐ 192 đến đường Quang Trung (hết thửa 2188, TBĐ 192)	1.862
62.6	Từ đường nối Bế Văn Đàn và đường Ngô Quyền (cạnh trường Trung Sơn) đến trọn đường	2.774
62.7	Từ ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 193 (giáp đường nhựa) đến hết thửa 48,102, TBĐ 193	2.204
63	Đường Quang Trung	
63.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 986 và 1107, TBĐ 192	5.700

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
63.2	Từ giáp thửa 986 và 1107, TBĐ 192 đến ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192	5.225
63.3	Từ ngã tư giáp thửa 1099, TBĐ 192 đến ngã tư thửa 1082, TBĐ 192	4.674
63.4	Đoạn còn lại của đường Quang Trung	3.819
63.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1082, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi (cạnh thửa 1336, TBĐ 192)	1.634
63.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1209, TBĐ 192 đến hết thửa 167, TBĐ 193	1.691
63.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1090, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1344, TBĐ 192	1.520
63.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1099, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi - cạnh thửa 1467, TBĐ 192	1.824
64	Đường Lê Lợi	
64.1	Từ đường Thống Nhất đến giáp thửa 2048, 1354, TBĐ 192	5.130
64.2	Từ thửa 2048, 1354, TBĐ 192 đến ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192	4.883
64.3	Từ ngã tư cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến ngã tư hết thửa 1336, TBĐ 192	4.294
64.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1546, TBĐ 192 đến hết thửa 1751, TBĐ 192; đến đường Hà Giang (cạnh thửa 51, TBĐ 200)	1.881
64.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1519, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 231, TBĐ 193	1.710
64.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 547, TBĐ 161 đến giáp thửa 207, TBĐ 193	1.710
64.7	Từ ngã tư cạnh thửa 1336, TBĐ 192 đến đường Hà Giang (cạnh thửa 47, TBĐ 42)	1.881
65	Đường Hà Giang	
65.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200	4.940
65.2	Từ nương nước cạnh thửa 118, TBĐ 200 đến ngã tư hết thửa 123, TBĐ 200	4.408
65.3	Từ ngã tư đến hết thửa 42 và giáp thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42	4.009
65.4	Từ thửa 136, TBĐ 200 đến hết thửa 212, TBĐ 42	1.900
65.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1130, TBĐ 200 đến giáp thửa 1128, 286, TBĐ 200	1.786
65.6	Từ thửa 286, TBĐ 200 đến giáp thửa 232, TBĐ 200	1.539
65.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 200	1.786
65.8	Từ ngã ba cạnh thửa 131; cạnh thửa 133, TBĐ 200 đến hết thửa 231, TBĐ 200	1.539
66	Đường Bạch Đằng	
66.1	Từ đường Thống Nhất đến nương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200	4.940
66.2	Từ nương nước cạnh thửa 419, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 445, TBĐ 200	4.541
66.3	Từ giáp thửa 445, TBĐ 200 đến ngã ba hết thửa 517 và hết thửa 1043, TBĐ 42	3.990
66.4	Từ ngã ba giáp thửa 517, TBĐ 42 đến hết thửa 594 và giáp thửa 216, 217, TBĐ 42	1.710

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
66.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 519, TBĐ 42 đến hết thửa 659, TBĐ 42	1.254
66.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 600, TBĐ 200 đến trọn đường	1.672
66.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 1059 và 1086, TBĐ 42 đến hết thửa 300, TBĐ 42	1.520
66.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 445, TBĐ 200 đến hết thửa 1110, TBĐ 200	1.672
66.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1080, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (cạnh thửa 1016, TBĐ 200)	1.672
67	Đường Nguyễn Bá Ngọc	
67.1	Từ đường Thống Nhất đến hết thửa 54, TBĐ 204	4.560
67.2	Từ giáp thửa 54, TBĐ 204 đến ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	4.484
67.3	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ trái đến ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200	3.762
67.4	Từ ngã ba cạnh thửa 1016, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 615, TBĐ 42	1.881
67.5	Từ ngã tư thửa 1232, TBĐ 42 đến hết thửa 1383, TBĐ 42	1.900
67.6	Từ ngã ba cạnh thửa 1084; Từ ngã ba cạnh thửa 865, TBĐ 200 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.881
67.7	Từ ngã ba cạnh thửa 672, TBĐ 42 đến hết thửa 1082, 1361, TBĐ 42	1.520
67.8	Từ ngã ba Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc rẽ phải đến hết thửa 188, TBĐ 204	3.762
67.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 830, TBĐ 42 đến trọn đường	1.482
67.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 123, TBĐ 96 đến hết thửa 119, TBĐ 96; đến ngã ba cạnh thửa 87, 104, TBĐ 96	1.710
67.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 871, TBĐ 42 đến hết thửa 908, 928, TBĐ 42	1.710
67.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 913, TBĐ 42 đến hết thửa 1190, TBĐ 42	1.881
67.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1093, TBĐ 42 đến trọn đường	1.710
67.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 182, TBĐ 204 đến hết thửa 177, TBĐ 204	1.976
68	Đường Nguyễn Trãi	
68.1	Từ giáp thửa 930, TBĐ 200 đến đường Hà Giang	3.800
68.2	Từ đường Hà Giang đến đường Lê Lợi	4.370
68.3	Từ đường Lê Lợi đến đường Quang Trung	4.750
68.4	Từ đường Quang Trung đến đường Ngô Quyền	4.750
68.5	Từ đường Ngô Quyền đến đường Võ Thị Sáu	5.130
68.6	Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Lê Thánh Tông	6.650
68.7	Từ đường Lê Thánh Tông đến đường Cù Chính Lan	8.550
68.8	Từ đường Cù Chính Lan đến đường Bùi Thị Xuân	9.120
68.9	Từ đường Hàm Nghi đến đường Phan Chu Trinh	8.550
68.10	Từ đường hẻm 151 (hẻm Chí Linh) - Từ thửa 449, TBĐ 185 đến giáp thửa 372, TBĐ 185	3.800
68.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 442, TBĐ 178 đến trọn đường	2.584
69	Đường Nguyễn Đình Chiểu	
69.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh)	6.000
69.2	Từ đường Lý Thường Kiệt (hàng Gianh) đến hết CLB Văn hóa Thể thao	4.800

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
69.3	Từ giáp CLB Văn hóa Thể thao (thửa 1587, TBĐ 192) đến hết thửa 408, TBĐ 200	3.762
69.4	Từ giáp thửa 408, TBĐ 200 đến hết thửa 561, TBĐ 200	3.002
69.5	Từ đường hẻm cạnh nhà thờ Tùng Nghĩa (thửa 263, TBĐ 200) đến giáp thửa 183, TBĐ 200	3.591
69.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 2229, TBĐ 192 đến hết thửa 1271, TBĐ 192	1.520
69.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 377, TBĐ 192 đến ngã ba cạnh thửa 1959, TBĐ 192	2.242
69.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1128, TBĐ 185 đến ngã ba cạnh thửa 1090, TBĐ 184	1.748
69.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 975, TBĐ 185 đến giáp thửa 993, TBĐ 185	2.280
69.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 517, TBĐ 185 đến trọn đường	2.318
70	Đường Thống Nhất	
70.1	Từ thửa 237 và 317, TBĐ 203 (giáp xã Phú Hội cũ) đến ngã ba giáp thửa 144, TBĐ 203 và hết thửa 113, TBĐ 203	8.000
70.2	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 203 và giáp thửa 113, TBĐ 93 đến đường Nguyễn Bá Ngọc và hết thửa 08, TBĐ 203	8.440
70.3	Từ đường Nguyễn Bá Ngọc và giáp thửa 08, TBĐ 203 đến đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và hết thửa 753, TBĐ 200	8.820
70.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 791, TBĐ 200 và giáp thửa 753, TBĐ 200 đến đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và hết thửa 361, TBĐ 200	8.645
70.5	Từ đường vào nhà thờ Tùng Nghĩa và giáp thửa 361, TBĐ 200 đến hết thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200	8.949
70.6	Từ giáp thửa 282, TBĐ 200 và ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 200 đến đường Hà Giang và hết thửa 66, TBĐ 200	9.348
70.7	Từ đường Hà Giang và giáp thửa 66, TBĐ 200 đến ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192	10.980
70.8	Từ ngã tư cạnh thửa 1676, TBĐ 192 đến đường Lê Lợi	11.360
70.9	Từ đường Lê Lợi đến ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192	12.600
70.10	Từ ngã tư cạnh thửa 1235, TBĐ 192 đến đường Quang Trung	13.200
70.11	Từ đường Quang Trung đến hết thửa 883, TBĐ 192 và hết thửa 893, TBĐ 192	14.364
70.12	Từ giáp thửa 883, TBĐ 192 và giáp thửa 893, TBĐ 76 đến đường Ngô Quyền	15.240
70.13	Từ đường Ngô Quyền đến ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và hết thửa 407, TBĐ 192	16.226
70.14	Từ ngã ba cạnh thửa 398, TBĐ 192 (cây đa) và giáp thửa 407, TBĐ 192 đến đường Võ Thị Sáu và hết trụ sở Tổ dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192)	16.948
70.15	Từ đường Võ Thị Sáu và giáp trụ sở Tổ Dân phố 35 (thửa 2139, TBĐ 192) đến hết thửa 32, TBĐ 192 và hết thửa 36, TBĐ 192	18.164
70.16	Từ giáp thửa 32, TBĐ 192 và giáp thửa 36, TBĐ 192 đến đường Tô Hiệu	20.060
70.17	Từ đường Tô Hiệu đến đường Kim Đồng	21.780

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
70.18	Từ đường Kim Đồng đến cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và hết thửa 524, TBĐ 185	22.420
70.19	Từ cổng vào Trường Tiểu học Kim Đồng và giáp thửa 524, TBĐ 185 đến ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông	21.869
70.20	Từ ngã tư Hoàng Văn Thụ - Lê Thánh Tông đến ngã ba vào nhà thờ Tin Lành và hết thửa 108, TBĐ 185	30.920
70.21	Từ ngã ba vào nhà Văn hóa và giáp thửa 108, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Du và hết thửa 1070, TBĐ 178	31.740
70.22	Từ đường Nguyễn Du và giáp thửa 1070, TBĐ 178 đến đường Trần Hưng Đạo và hết thửa 698, TBĐ 178	33.649
70.23	Từ đường Trần Hưng Đạo và giáp thửa 698, TBĐ 178 đến đường Lê Anh Xuân và hết thửa 594, TBĐ 178	39.165
70.24	Từ đường Lê Anh Xuân và giáp thửa 594, TBĐ 178 đến đường Hai Bà Trưng	39.942
70.25	Từ đường Hai Bà Trưng đến đường Hàm Nghi và hết thửa 180, TBĐ 177	39.942
70.26	Từ đường Hàm Nghi và giáp thửa 180, TBĐ 177 đến đường Nguyễn Thái Học	38.304
70.27	Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Tô Hiến Thành	37.653
70.28	Từ đường Tô Hiến Thành đến đường Nguyễn Thiện Thuật	36.981
71	Đường hẻm của đường Thống Nhất	
71.1	Đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 170	1.900
71.2	Từ đường hẻm 27 Thống Nhất - cạnh thửa 868, TBĐ 170 đến giáp thửa 53, TBĐ 171	5.168
72	Đường hẻm 40 Thống Nhất	
72.1	Từ Thống Nhất đến ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư	8.094
72.2	Từ ngã tư nối Hai Bà Trưng và đường Hai Tháng Tư đến trọn đường	7.296
72.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 282, TBĐ 200 đến trọn đường	1.900
72.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 369, TBĐ 200 (cạnh cây xăng) đến giáp thửa 392, TBĐ 200	2.033
72.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 751, TBĐ 200 đến mương nước	1.938
72.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 742, TBĐ 200 đến trọn đường	1.406
72.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 775, TBĐ 200 đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 1067, TBĐ 200); Từ ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200 đến giáp thửa 836, TBĐ 200; Từ ngã ba cạnh thửa 822 đến giáp thửa 834, TBĐ 200	1.938
72.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 815, TBĐ 200 đến ngã ba cạnh thửa 789, TBĐ 200	1.710
72.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 918, TBĐ 200 đến trọn đường	1.406
72.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 214, TBĐ 204 đến giáp thửa 102, TBĐ 204	1.919
72.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 84, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	2.033
72.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 144, TBĐ 203 đến hết thửa 61, TBĐ 203 và đến hết thửa 53, TBĐ 203	1.938

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
72.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 206, TBĐ 203 đến giáp thửa 159, TBĐ 204; đến đường Nguyễn Bá Ngọc (hết thửa 134, TBĐ 204)	2.033
72.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 225, TBĐ 203 đến hết thửa 240, TBĐ 203; đến giáp thửa 279, TBĐ 204	1.976
73	Đường Hoàng Văn Thụ	
73.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Bình Khiêm và giáp trường Nguyễn Trãi	19.960
73.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm và trường Nguyễn Trãi đến đường Lý Thường Kiệt	19.760
73.3	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và hết thửa 385, TBĐ 184	18.680
73.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 và giáp thửa 385, TBĐ 184 đến đường Trần Nguyên Hãn và hết thửa 836, TBĐ 184	17.100
73.5	Từ đường Trần Nguyên Hãn và giáp thửa 836, TBĐ 184 đến đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 và hết thửa 647, TBĐ 183	16.540
73.6	Từ ngã ba cạnh thửa 413, TBĐ 183 và giáp thửa 647, TBĐ 183 đến đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191	16.280
73.7	Từ đường Tuệ Tĩnh và đường hẻm cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến đường Cô Bắc và hết thửa 149, TBĐ 191	14.280
73.8	Từ đường Cô Bắc và giáp thửa 149, TBĐ 191 đến đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191	13.000
73.9	Từ đường Ngô Mây và đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 (trường Mẫu giáo Hòa Mi) và giáp thửa 265, TBĐ 197	11.000
73.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 133, TBĐ 197 và thửa 265, TBĐ 197 đến đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và hết thửa 177, TBĐ 197	11.220
73.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 248, TBĐ 197 và giáp thửa 177, TBĐ 197 đến Quốc lộ 20	11.460
74	Đường hẻm của đường Hoàng Văn Thụ	
74.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 456, TBĐ 184 đến giáp thửa 526, TBĐ 184 và hết thửa 939, TBĐ 184	2.394
74.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 455, TBĐ 184 đến giáp thửa 586, TBĐ 184 và đến ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184	2.793
74.3	Từ ngã ba cạnh thửa 925, TBĐ 184 đến hết thửa 1226, TBĐ 29; đến giáp thửa 961, TBĐ 29; đến giáp thửa 844, TBĐ 184 và đến giáp thửa 898, TBĐ 29	2.489
74.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 491, TBĐ 184 đến giáp thửa 562, TBĐ 184	1.976
74.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1076, TBĐ 184 đến hết thửa 1063, TBĐ 184	2.337
74.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 910, TBĐ 184 đến giáp thửa 956, TBĐ 29	2.356
74.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 638, TBĐ 184	2.337
74.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 657, TBĐ 184 đến hết thửa 655, TBĐ 184	1.748
74.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 667, TBĐ 184 đến hết thửa 313, TBĐ 184	1.748
74.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 358, TBĐ 184 đến hết thửa 690, TBĐ 184	1.748

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
74.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 413, TBĐ 183 đến ngã ba hết thửa 526 và 600, TBĐ 183	2.622
74.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 400, TBĐ 183 đến trọn đường	2.660
74.13	Từ đường hẻm 145 - cạnh thửa 16, TBĐ 191 đến hết thửa 41, TBĐ 191; đến hết thửa 380, TBĐ 191	2.489
74.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 187, TBĐ 191 đến hết thửa 158, TBĐ 191; đến hết thửa 395, TBĐ 191	2.280
74.15	Từ đường hẻm 201 Hoàng Văn Thụ (cạnh thửa 287, TBĐ 191) đến ngã ba cạnh thửa 434, TBĐ 191	2.546
74.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 321, TBĐ 191 đến hết thửa 315, TBĐ 191	1.976
74.17	Từ đường hẻm từ cạnh thửa 05, TBĐ 191 đến thửa 129, 36, TBĐ 198; đến ngã ba cạnh thửa 341, TBĐ 191	2.546
74.18	Từ đường hẻm cạnh thửa 295, TBĐ 190 đến giáp thửa 174, TBĐ 190	2.546
74.19	Từ ngã ba cạnh thửa 302, TBĐ 190 đến hết thửa 427, TBĐ 197	2.489
74.20	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 105, TBĐ 39 và đến nương nước cạnh thửa 349, TBĐ 40	2.546
74.21	Từ hẻm cạnh thửa 142, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 427, TBĐ 197	2.546
74.22	Từ hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 197	2.546
74.23	Từ đường Hoàng Văn Thụ - cạnh thửa 148, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa cạnh thửa 87; 101, TBĐ 197	2.166
74.24	Từ đường hẻm cạnh thửa 253, TBĐ 197 đến giáp thửa 311, TBĐ 197	2.489
74.25	Từ đường hẻm cạnh thửa 157, TBĐ 197 đến ngã ba hết thửa 44, TBĐ 197	2.166
74.26	Từ đường hẻm cạnh thửa 466, TBĐ 197 đến ngã ba cạnh thửa 295, TBĐ 197	2.546
74.27	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 197 đến hết thửa 380, TBĐ 197	2.489
74.28	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TBĐ 197 đến giáp thửa 80, TBĐ 197	2.204
74.29	Từ đường hẻm cạnh thửa 174, TBĐ 197 đến giáp thửa 244, TBĐ 197	1.976
74.30	Từ ngã ba cạnh thửa 248, TBĐ 197 đến nương nước (cạnh thửa 298, TBĐ 197)	2.280
74.31	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến cống (hết thửa 320, TBĐ 197)	2.660
74.32	Từ ngã ba cạnh thửa 300, TBĐ 197 đến hết thửa 310, TBĐ 39	1.976
74.33	Từ ngã ba cạnh thửa 395, TBĐ 197 đến giáp thửa 328, TBĐ 197; đến hết thửa 336, TBĐ 197	1.976
74.34	Từ ngã tư cạnh thửa 169, TBĐ 195 đến giáp thửa 328, TBĐ 197	2.147
74.35	Từ cống (giáp thửa 320, TBĐ 197) đến ngã ba cạnh thửa 256, TBĐ 195	2.451
75	Đường Cô Bắc	
75.1	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Cô Giang	4.750
75.2	Từ đường Cô Giang đến ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29	4.180
75.3	Từ ngã ba giáp thửa 864, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40	3.420
75.4	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến hết thửa 1115, TBĐ 40	2.850
75.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1120, TBĐ 40 đến nương nước	2.280
75.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1075, TBĐ 40 đến hết thửa 1087, TBĐ 40	2.280
75.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 186, TBĐ 40 đến nương nước	2.280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
75.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 116, TBĐ 198 đến trọn đường	2.280
75.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 809, TBĐ 29 (đối diện thửa 87, TBĐ 198) đến trọn đường	2.280
75.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 947, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29	2.280
75.11	Từ giáp thửa 982, TBĐ 29 đến hết thửa 982, TBĐ 29	1.710
75.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 864, TBĐ 29 đến trọn đường	3.116
76	Đường Cô Giang: Trọn đường	6.080
77	Đường Hai Tháng Tư: Trọn đường	27.854
78	Đường nối đường Hai Tháng Tư và đường Hai Bà Trưng	
78.1	Từ đường Hai Tháng Tư đến đường Ngô Gia Tự	12.312
78.2	Từ đường Ngô Gia Tự đến đường Hai Bà Trưng	11.400
79	Đường Ngô Gia Tự: Trọn đường	32.832
80	Đường Hai Bà Trưng	
80.1	Từ đường Thống Nhất đến đường hẻm hết thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm hết thửa 288, TBĐ 177	57.650
80.2	Từ đường hẻm giáp thửa 917, TBĐ 177 và đường hẻm giáp thửa 288, TBĐ 177 đến ngã ba hết thửa 340, TBĐ 177 và giáp thửa 294, TBĐ 177	57.975
80.3	Từ ngã ba giáp thửa 340, TBĐ 177 và thửa 294, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	60.684
81	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
81.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	52.026
81.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến ngã ba hết thửa 365, TBĐ 177	57.150
81.3	Từ ngã ba cạnh thửa 365, TBĐ 177 đến đường Phạm Văn Đồng	60.320
82	Đường Duy Tân: Trọn đường	49.800
83	Đường Lê Anh Xuân	
83.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	55.874
83.2	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường giáp chợ lòng B	58.275
83.3	Từ đường giáp chợ lòng B đến đường Phạm Văn Đồng	60.684
84	Đường Trần Hưng Đạo	
84.1	Từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Viết Xuân	41.910
84.2	Từ hẻm cạnh thửa 562, TBĐ 177 đến giáp thửa 804, TBĐ 178	3.278
84.3	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến hết Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt	50.710
84.4	Từ giáp Ngân hàng Đầu tư và đường Lý Thường Kiệt đến đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế	50.646
84.5	Từ đường Phan Huy Chú và đường Mai Hắc Đế đến đường Nguyễn Khuyến và giáp thửa 02, TBĐ 183	46.644
84.6	Từ đường Nguyễn Khuyến và thửa 02, TBĐ 183 đến Quốc lộ 20	43.608
85	Đường Phạm Văn Đồng: Trọn đường	72.000
86	Đường Phạm Văn Đồng theo hướng thửa 867, TBĐ 177: Trọn đường	32.004
87	Đường nối đường Nguyễn Công Hoan và đường Trần Hưng Đạo (sau Ngân hàng Đầu tư): Trọn đường: Trọn đường	31.878
88	Đường Nguyễn Công Hoan	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
88.1	Trộn đường	45.188
88.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 534, TBĐ 177 đến trộn đường	9.519
89	Đường Phan Huy Chú: Trộn đường	36.393
90	Đường Nguyễn Khuyến	
90.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Mai Hắc Đế và đường hẻm 12 Nguyễn Khuyến	34.846
90.2	Từ đường Mai Hắc Đế và hẻm 12 Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 98, TBĐ 183) đến đường hẻm giáp thửa 194, TBĐ 183 và giáp thửa 352, TBĐ 184	29.545
90.3	Từ thửa 194, TBĐ 183 và thửa 352, TBĐ 184 đến đường Hoàng Văn Thụ	20.349
90.4	Từ hẻm 12 Nguyễn Khuyến (đối diện đường Mai Hắc Đế) đến trộn đường	4.750
90.5	Từ đường Nguyễn Khuyến (cạnh thửa 152, TBĐ 183) đến đường Trần Nguyên Hãn (cạnh thửa 194, TBĐ 183)	2.869
91	Đường Mai Hắc Đế: Trộn đường	36.670
92	Đường Ngô Đức Kế: Trộn đường	28.728
93	Đường Trần Cao Vân: Trộn đường	37.734
94	Đường Lý Thường Kiệt	
94.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết thửa 37, TBĐ 184	38.304
94.2	Từ giáp thửa 37, TBĐ 184 đến đường Trần Quốc Toản	35.017
94.3	Từ đường Trần Quốc Toản đến đường Hoàng Văn Thụ	26.315
94.4	Từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba giáp thửa 573, TBĐ 184	8.208
94.5	Từ giáp thửa 470, TBĐ 184 và ngã ba cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và hết thửa 752, TBĐ 185	7.600
94.6	Từ ngã ba cạnh thửa 856, TBĐ 185 và giáp thửa 752, TBĐ 185 đến đường Nguyễn Đình Chiểu	4.712
94.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 767, TBĐ 185 đến trộn đường	2.014
94.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 477, TBĐ 184 đến ngã ba cạnh thửa 1266, TBĐ 184	2.850
94.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 573, TBĐ 184 đến hết thửa 801, TBĐ 29; đến hết thửa 1090, TBĐ 184	2.850
94.10	Từ giáp thửa 1090, TBĐ 184 đến hết thửa 896, TBĐ 29; đến hết thửa 2435, TBĐ 192; đến hết thửa 271, 301, TBĐ 30	1.900
94.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 861, TBĐ 185 đến ngã tư cạnh thửa 644, TBĐ 184	2.484
94.12	Từ giáp thửa 1700, TBĐ 185 đến hết thửa 867, TBĐ 184; Từ ngã ba cạnh thửa 772, TBĐ 184 đến hết thửa 768, TBĐ 184	1.900
94.13	Từ ngã tư cạnh thửa 878, TBĐ 29 đến ngã ba cạnh thửa 766, TBĐ 184	2.280
95	Đường Trần Quốc Toản	
95.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh công Tráng và giáp thửa 727, TBĐ 177	36.214

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
95.2	Từ đường Đinh Công Tráng và thửa 727, TBĐ 177 đến giáp thửa 144, TBĐ 184	34.181
95.3	Từ giáp thửa 144, TBĐ 184 đến bờ tường vật tư (hết thửa 248, TBĐ 184) và đến đường Nguyễn Khuyến	30.343
95.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 251, TBĐ 184 và đường hẻm cạnh thửa 315, TBĐ 184 đến trọn đường	4.256
95.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 244, TBĐ 184 đến giáp thửa 284, TBĐ 184	3.021
95.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 902, TBĐ 184 đến trọn đườn	4.085
96	Đường Nguyễn Bình Khiêm	
96.1	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đinh Công Tráng	36.214
96.2	Từ đường Đinh Công Tráng đến ngã ba hết thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185	32.965
96.3	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 185 và hết thửa 59, TBĐ 185 đến đường Ngô Thị Nhậm và giáp trường Mẫu giáo Sơn Ca (thửa 297, TBĐ 184)	27.816
96.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 50, TBĐ 184 đến trọn đường	6.935
96.5	Từ đường Ngô Thị Nhậm và trường Mẫu giáo Sơn Ca đến đường Hoàng Văn Thụ	20.710
97	Đường Nguyễn Viết Xuân: Trọn đường	55.608
98	Đường Đinh Công Tráng: Trọn đường	16.416
99	Đường Ngô Thị Nhậm: Trọn đường	14.580
100	Đường Trần Nguyên Hãn	
100.1	Trọn đường	17.051
100.2	Từ các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn đến các đường hẻm của đường Trần Nguyên Hãn	2.432
101	Đường Tuệ Tĩnh	
101.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 183 đến hết thửa 425, 833, TBĐ 183	13.500
101.2	Từ giáp thửa 425, 833, TBĐ 183 đến đường Hoàng Văn Thụ	12.762
101.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 450, TBĐ 183 đến trọn đường	3.528
102	Đường Ngô Mây	
102.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết trường tiểu học Nam Sơn và hết thửa 134, TBĐ 190	9.469
102.2	Từ giáp trường tiểu học Nam Sơn và giáp thửa 134, TBĐ 190 đến đường Hoàng Văn Thụ	9.265
102.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 134, TBĐ 190 đến trọn đường	1.802
103	Đường Hồ Xuân Hương	
103.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38	11.020
103.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 888, TBĐ 38 đến đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27)	10.070
103.3	Từ đường Hàn Thuyên (giáp thửa 333, TBĐ 27) đến đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27	9.500
103.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến ngã ba đi miếu Thổ công và hết thửa 346, TBĐ 27)	8.930

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
103.5	Từ ngã ba đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) và giáp thửa 346, TBĐ 27 đến Trại Gia Chánh (giáp thửa 109, TBĐ 26)	7.980
104	Các đường hẻm của đường Hồ Xuân Hương	
104.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 195 chạy theo bờ hồ đến ngã ba Lý Thái Tổ - Quốc lộ 20	5.968
104.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 460, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 195	2.142
104.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 22, TBĐ 195 đến ngã ba cạnh thửa 356, TBĐ 195	2.496
104.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 07, TBĐ 38 đến ngã ba cạnh thửa 125 và đến hết thửa 1391, TBĐ 38	2.900
104.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 350, TBĐ 27 đến trọn đường	2.193
104.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 458, TBĐ 27 đến trọn đường	2.400
104.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 272, TBĐ 27; cạnh thửa 276, TBĐ 27 đến ngã ba giáp đất trại Gia Chánh (cạnh thửa 143, TBĐ 27) và đến hết thửa 789, TBĐ 27	2.400
104.8	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 188, TBĐ 27	1.768
104.9	Từ ngã ba cạnh thửa 144, TBĐ 27 đến giáp thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 827, TBĐ 27 hết thửa 642, 390, 874, TBĐ 27	1.700
104.10	Từ ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27 đến ngã ba đối diện thửa 138, TBĐ 26 và đến hết thửa 921, TBĐ 27	1.700
104.11	Từ đường hẻm đi miếu Thổ công (cạnh thửa 293, TBĐ 27) đến hết thửa 1028; 1031; 993, TBĐ 38	1.808
104.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1844, TBĐ 38 đến giáp thửa 1117, TBĐ 38	1.530
104.13	Từ cạnh thửa 1028, TBĐ 83 đến hết thửa 1043, 1713, TBĐ 38; đến hết thửa 516, TBĐ 37	1.530
104.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 264, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 143, TBĐ 27	1.530
104.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 110, TBĐ 26 đến ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 26	2.108
105	Đường Hàn Thuyên: Trọn đường	4.811
106	Đường hẻm của Hàn Thuyên	
106.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 164, TBĐ 27 đến hết thửa 187, 715, TBĐ 27	2.052
106.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 496, TBĐ 27 đến hết thửa 103, 461, 751, TBĐ 27	2.052
106.3	Từ ngã ba cạnh thửa 384 và 391, TBĐ 27 đến ngã ba cạnh thửa 376 theo hai hướng đến hết thửa 379; đến ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 27; đến ngã ba cạnh thửa 72, TBĐ 27; đến ngã tư cạnh thửa 377, TBĐ 27	2.052
106.4	Từ ngã tư cạnh thửa 37, TBĐ 27 đến giáp thửa 324, TBĐ 27	2.052
106.5	Từ hẻm cạnh thửa 59, TBĐ 27 đến giáp thửa 482, TBĐ 27	2.052
106.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 27 đến trọn đường	2.052
107	Khu Nam sông Đa Nhim	
107.1	Từ đập tràn Cao Thái đến ngã ba cạnh thửa 193 và 205, TBĐ 21	7.425
107.2	Từ ngã ba cạnh thửa 1019, TBĐ 21 đến hết thửa 1016, TBĐ 13	5.250

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
107.3	Từ giáp thửa 1016, TBĐ 13 đến hết thửa 1532, 1626, TBĐ 13; đến ngã tư cạnh thửa 435, TBĐ 13	3.435
107.4	Từ ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 21 đến hết thửa 1499, 1677, 583, TBĐ 13	3.000
107.5	Từ cầu đường Nguyễn Thái Học đến ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21	7.800
107.6	Từ ngã ba cạnh thửa 205, TBĐ 21 đến ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14	7.380
107.7	Từ đường hẻm từ thửa 1630, TBĐ 62 đi thửa 1664 đến hết thửa 1668; 1818, TBĐ 22 (khu phân lô) và giáp thửa 668, TBĐ 21	4.380
107.8	Từ ngã tư thửa 538, TBĐ 22 đến giáp thửa 1717, TBĐ 22	3.000
107.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1876, TBĐ 22 đến giáp thửa 65 và hết thửa 1947, TBĐ 22	3.855
107.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 2233, TBĐ 22 đến hết thửa 1961, 2112, 533, TBĐ 22 và đến giáp thửa 1089, TBĐ 62	3.540
107.11	Từ ngã ba thửa 1954, TBĐ 22 đến hết thửa 225, 52 và 2106, TBĐ 22	2.955
107.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1053, TBĐ 14 đến hết thửa 1295, 1533, TBĐ 14	3.540
107.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1248, TBĐ 14 đến hết thửa 739, TBĐ 13	3.060
107.14	Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến hết thửa 698, 904, TBĐ 14	3.435
107.15	Ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 14 đến ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14)	5.820
107.16	Đường hẻm cạnh thửa 504, TBĐ 14 đến giáp thửa 549, TBĐ 14	2.640
107.17	Đường hẻm đối diện thửa 394, TBĐ 14 đến hết thửa 375, TBĐ 14; đến hết thửa 442, TBĐ 13	2.595
107.18	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến hết thửa 1343, TBĐ 05	5.340
107.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 20, TBĐ 14 đến hết thửa 432, 297, TBĐ 13	2.145
107.20	Từ ngã ba cạnh thửa 1503, TBĐ 14 đến hết thửa 1445, TBĐ 14	2.595
107.21	Từ ngã ba mương thủy lợi (cạnh thửa 1125, TBĐ 14) đến giáp thửa 1263, TBĐ 14	4.725
107.22	Từ thửa 1263, TBĐ 14 đến hết thửa 915, 951, TBĐ 14	3.945
107.23	Từ hẻm cạnh thửa 486, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14	3.589
107.24	Từ giáp thửa 915, 951, TBĐ 14 đến hết thửa 579, TBĐ 14	1.515
107.25	Từ thửa 1122, TBĐ 14 đến hết thửa 66, TBĐ 23	1.485
107.26	Từ ngã ba đường qua cầu rẽ phải đến ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30	7.020
107.27	Từ ngã ba cạnh thửa 959, TBĐ 21 đến giáp thửa 888, TBĐ 21; Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 21 đến hết thửa 855, TBĐ 22	3.750
107.28	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến công cạnh thửa 474, TBĐ 30	6.750
107.29	Từ giáp thửa 474, TBĐ 30 đến hết thửa 152, TBĐ 175	5.250
107.30	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 209, TBĐ 30 và thửa 634, TBĐ 31	5.970
107.31	Từ ngã ba cạnh thửa 167 và 716, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1405, TBĐ 22	3.090
107.32	Từ ngã ba cạnh thửa 171, TBĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1385, TBĐ 22	3.090
107.33	Từ ngã ba cạnh thửa 545, TBĐ 31 đến hết thửa 124, TBĐ 30	3.090
107.34	Từ ngã ba cạnh thửa 634, TBĐ 31 đến ngã ba cạnh thửa 1459, TBĐ 22; đến hết thửa 2140, 932, TBĐ 31	3.090

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
107.35	Từ ngã ba cạnh trường học (thửa 269, TĐĐ 31) đến ngã ba hết thửa 211, TĐĐ 31	3.090
107.36	Từ ngã ba cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1206, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22	2.448
107.37	Từ đường hẻm cạnh thửa 1459, TĐĐ 22 đến hết thửa 1342, 1587, TĐĐ 22 và đến ngã tư cạnh thửa 1214, TĐĐ 22	1.836
107.38	Từ ngã ba cạnh thửa 1605, TĐĐ 22 đến hết thửa 1531, TĐĐ 22; đến hết thửa 21, TĐĐ 31	1.245
107.39	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 721, TĐĐ 30; đến hết thửa 2070, TĐĐ 31	3.510
107.40	Từ ngã ba cạnh thửa 746, TĐĐ 30 đến ngã ba cạnh thửa 1195, TĐĐ 42	1.485
107.41	Từ ngã ba cạnh thửa 319, TĐĐ 42 đến ngã ba cạnh thửa 655, TĐĐ 42	1.485
	Khu quy hoạch dân cư Lô 90	
108	Đường Hồ Tùng Mậu: Trộn đường	18.181
109	Đường Lê Lai: Trộn đường	25.000
110	Đường Lê Đình Chinh: Trộn đường	22.650
111	Đường Trần Đại Nghĩa: Trộn đường	14.871
112	Đường Lưu Hữu Phước: Trộn đường	16.662
113	Đường Tôn Thất Thuyết: Trộn đường	24.500
114	Đường Bà Huyện Thanh Quan: Trộn đường	21.104
115	Đường Thi Sách: Trộn đường	13.000
116	Đường Nguyễn Công Trứ: Trộn đường	22.500
117	Đường Tôn Thất Tùng: Trộn đường	21.428
118	Đường Nguyễn Lương Bằng: Trộn đường	21.600
119	Đường Nguyễn Văn Siêu: Trộn đường	14.286
120	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Trộn đường	21.500
121	Đường Ngọc Hồi: Trộn đường	21.100
122	Đường Lương Thế Vinh: Trộn đường	15.800
123	Đường Nguyễn Thị Định: Trộn đường	21.500
124	Đường Lê Đại Hành: Trộn đường	17.500
125	Đường Đống Đa: Trộn đường	21.100
126	Đường Nguyễn Xí: Trộn đường	21.100
127	Đường Lê Đức Thọ: Trộn đường	21.100
128	Đường Dã Tượng: Trộn đường	21.428
129	Đường Võ Chí Công: Trộn đường	27.180
130	Đường Mạc Đĩnh Chi: Trộn đường	15.696
131	Đường Nguyễn Thái Bình: Trộn đường	15.696
132	Đường Trần Quang Khải: Trộn đường	27.180
133	Đường Ngô Sỹ Liên: Trộn đường	15.696
134	Đường Trần Nhật Duật: Trộn đường	15.696
135	Đường Hoàng Hoa Thám: Trộn đường	21.100
136	Từ ngã ba đi Bốt Pha đến giáp xã Hiệp Thành (tường sân bay): Trộn đường	15.984

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
	Khu quy hoạch dân cư Lô Thanh Thanh	
137	Đường Trần Bình Trọng: Trộn đường	24.700
138	Đường Dương Đình Nghệ: Trộn đường	15.100
139	Đường Trương Vĩnh Ký: Trộn đường	21.400
140	Đường Lạc Long Quân: Trộn đường	29.200
141	Đường Âu Cơ: Trộn đường	16.100
142	Đường Hùng Vương: Trộn đường	27.100
143	Đường Phùng Hưng: Trộn đường	15.655
144	Đường Lý Tự Trọng: Trộn đường	25.797
145	Đường Phan Thanh Giản: Trộn đường	16.498
146	Đường Trần Thủ Độ: Trộn đường	23.428
147	Đường Nguyễn Biểu: Trộn đường	17.484
148	Đường Khúc Thừa Dụ: Trộn đường	16.036
149	Đường Huyền Trân Công Chúa: Trộn đường	24.399
150	Đường Lê Hồng Phong	
150.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Nguyễn Trung Trực	27.930
150.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Lạc Long Quân	26.311
150.3	Từ đường Lạc Long Quân đến đường Lạc Long Quân	19.084
150.4	Từ ngã tư đường Hồ Tùng Mậu đến đường Trần Bình Trọng	17.520
150.5	Từ đường Trần Bình Trọng đến hết thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm)	14.876
150.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 399, TBĐ 11 đến hết thửa 229, TBĐ 11	4.824
150.7	Từ giáp thửa 229, TBĐ 11 đến hết thửa 141, TBĐ 11 và đến giáp thửa 50, TBĐ 19	4.200
150.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 389, TBĐ 11 đến trộn đường	2.400
150.9	Từ giáp thửa 156, TBĐ 11 (đối diện nhà thờ Nghĩa Lâm) đến ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	14.407
150.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 223, TBĐ 11 đến trộn đường	2.448
150.11	Từ ngã ba cạnh góc đường Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp đến ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh	13.800
150.12	Từ ngã tư cạnh Trường THPT Lương Thế Vinh đến hết Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18)	11.206
150.13	Từ giáp Trung tâm đào tạo lái xe Lạc Hồng (thửa 45, TBĐ 18) đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	8.418
150.14	Từ ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 274, TBĐ 17 (đường vào trại Gia Chánh)	6.720
150.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 748, TBĐ 17 đến trộn đường	2.320
150.16	Từ đường hẻm cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 187; ngã ba cạnh thửa 1271, TBĐ 17 và đến hết thửa 1092, TBĐ 17	2.320
150.17	Từ ngã ba cạnh thửa 187, TBĐ 17 đến hết thửa 116, 227, 246, TBĐ 17 và giáp thửa 151, TBĐ 17	2.540
150.18	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa)	6.532

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
150.19	Từ đường hẻm cạnh thửa 24, TBĐ 09 đến trọn đường	2.204
150.20	Từ ngã ba cạnh thửa 24, TBĐ 09 (đối diện ngã ba địa giới hành chính N' Thôn Hạ - Liên Hiệp - Liên Nghĩa) đến giáp xã Tân Hội	5.300
150.21	Từ đường hẻm cạnh thửa 44, TBĐ 09 đến trọn đường	2.204
150.22	Đường nối từ Lê Hồng Phong đến trại Gia Chánh	
150.22.1	Từ đường Lê Hồng Phong cạnh thửa 274, TBĐ 17 đến đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17	5.200
150.22.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 608, TBĐ 17 đến hết thửa 1358, TBĐ 17	3.532
150.22.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 859, TBĐ 17 đến hết thửa 1388, TBĐ 17	2.730
150.22.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 931, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 1535, TBĐ 17	2.850
150.22.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1350, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 541, TBĐ 17	2.730
150.22.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 386 TBĐ 17	3.171
150.22.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 985, TBĐ 17 đến hết thửa 413, 463, 1121, TBĐ 17	2.280
150.22.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1542, TBĐ 17 đến hết thửa 1210, TBĐ 17	1.900
150.22.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 361, TBĐ 17 đến hết thửa 375, TBĐ 17	1.710
150.22.10	Từ ngã ba cạnh thửa 386, TBĐ 17 đến giáp thửa 334, TBĐ 17; đến hết thửa 916, 387, TBĐ 25; đến hết thửa 334, TBĐ 26	2.541
150.22.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 1339, TBĐ 17 đến ngã ba cạnh thửa 510, TBĐ 26	4.460
150.22.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 26 đến giáp đất trại Gia Chánh (hết thửa 70, TBĐ 26)	3.760
150.22.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 510, TBĐ 26 đến hết thửa 1026, 1545, TBĐ 17; đến hết thửa 07, 444, TBĐ 26; đến giáp thửa 40, TBĐ 26; đến giáp thửa 43, TBĐ 26	2.442
150.22.14	Từ đường hẻm đối diện thửa 39, TBĐ 25 đến giáp thửa 20, TBĐ 26	2.280
150.22.15	Từ đường hẻm cạnh thửa 354, TBĐ 26 đến hết thửa 523; đến giáp thửa 71, TBĐ 26; đến ngã tư cạnh thửa 287, TBĐ 26	2.340
150.22.16	Từ ngã ba cạnh thửa 1516, TBĐ 17 đến hết thửa 730, 1530, TBĐ 17; đến hết thửa 639, TBĐ 16	2.100
150.22.17	Từ ngã ba cạnh thửa 625, TBĐ 17 đến hết thửa 884, TBĐ 16; đến ngã ba cạnh thửa 354, TBĐ 16	1.932
150.22.18	Từ ngã tư cạnh thửa 127, TBĐ 26 đến hết thửa 372, TBĐ 26 và đến hết thửa 382, TBĐ 25	1.980
150.22.19	Từ ngã tư cạnh thửa 515, TBĐ 26 đến giáp thửa 321, TBĐ 25; đến hết thửa 405, 373, TBĐ 25	1.980
150.22.20	Từ cạnh thửa 430, TBĐ 25 đến giáp thửa 986, TBĐ 25	2.024
150.22.21	Từ ngã ba cạnh thửa 141, TBĐ 26 qua ngã ba cạnh thửa 1081, 1033, TBĐ 25 đến ngã ba cạnh thửa 1186, TBĐ 25; đến ngã ba cạnh thửa 1014, TBĐ 25	2.024
150.22.22	Từ đường hẻm cạnh thửa 290, TBĐ 16 và hẻm cạnh thửa 741, TBĐ 16 đi qua thửa 88, TBĐ 16 đến hết thửa 124, TBĐ 07	1.350

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
150.22.23	Từ thửa 354, TBĐ 16 đến hết thửa 389, TBĐ 15	2.670
151	Đường Đào Duy Từ	
151.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	23.070
151.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Tây Sơn và hết thửa 102, TBĐ 168	18.680
151.3	Từ đường Tây Sơn và giáp thửa 102, TBĐ 168 đến đường Phạm Ngũ Lão	11.058
151.4	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Phú	12.084
152	Đường Tây Sơn: Trộn đường	9.614
153	Đường Đông Đô: Trộn đường	9.614
154	Đường Nguyễn Trung Trực	
154.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Phạm Ngọc Thạch	15.200
154.2	Từ đường Phạm Ngọc Thạch đến đường Phạm Ngũ Lão	15.200
155	Đường Tú Xương	
155.1	Từ đường Trần Nhân Tông đến đường Phạm Hồng Thái và hết thửa 1112, TBĐ 170	14.346
155.2	Từ đường Phạm Hồng Thái và giáp thửa 1112, TBĐ 170 đến đường Phạm Ngọc Thạch	13.716
156	Đường Phạm Ngọc Thạch	
156.1	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168	14.346
156.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 12, TBĐ 168 đến đường Tú Xương	13.716
157	Đường Phạm Hồng Thái: Trộn đường	11.552
158	Đường Trần Nhân Tông	
158.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Tú Xương và hết thửa 424, TBĐ 170	19.000
158.2	Từ đường Tú Xương và giáp thửa 424, TBĐ 170 đến đường Nguyễn Trung Trực	15.770
158.3	Từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Đào Duy Từ	15.200
158.4	Từ đường hẻm nối đường Trần Nhân Tông và đường Phạm Ngọc Thạch đến trộn đường	10.526
159	Đường Phạm Ngũ Lão	
159.1	Từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Trung Trực và hết thửa 365, TBĐ 168	12.878
159.2	Từ đường Nguyễn Trung Trực và giáp thửa 365, TBĐ 168 đến đường Đào Duy Từ	13.300
159.3	Từ đường Đào Duy Từ đến đường Huyền Trân Công Chúa	11.400
160	Đường Xuân Thủy	
160.1	Từ đường Trần Phú đến ngã tư	22.891
160.2	Từ ngã tư đến hết khu quy hoạch Cty Thương mại & Chợ rauy đến trộn đường	21.136
160.3	Từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Trần Nhân Tông	15.869
160.4	Từ đường nối đường Tô Vĩnh Diện đi ngã tư đường Xuân Thủy đến trộn đường (thuộc khu quy hoạch công ty Thương mại và chợ rau)	21.136

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
161	Đường Đoàn Thị Điểm	
161.1	Trộn đường	18.599
161.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 494, TĐĐ 170 đến trộn đường	5.976
161.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 618, TĐĐ 170 đến trộn đường	3.816
162	Đường Tô Vĩnh Diện	
162.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 25, TĐĐ 176	17.100
162.2	Từ đường Xuân Thủy và giáp thửa 25, TĐĐ 176 đến đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TĐĐ 176	15.200
162.3	Từ đường Đoàn Thị Điểm và hết thửa 264, TĐĐ 176 đến đường Trần Phú (hết thửa 436, TĐĐ 168)	14.250
163	Đường Trần Phú	
163.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TĐĐ 174	35.728
163.2	Từ đường Xuân Thủy và hết thửa 1083, TĐĐ 174 đến đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ	32.142
163.3	Từ đường Trường Chinh và đường Đào Duy Từ đến đường Yết Kiêu và hết thửa 413, TĐĐ 168	24.398
163.4	Từ đường Yết Kiêu và giáp thửa 413, TĐĐ 168 đến đường Huỳnh Thúc Kháng và giáp thửa 772, TĐĐ 168	23.276
163.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng và thửa 772, TĐĐ 168 đến đường Nguyễn Văn Cừ	20.746
163.6	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Trần Bình Trọng và hết thửa 1256, TĐĐ 19	14.916
163.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 45, TĐĐ 174 đến hết thửa 86, TĐĐ 174	3.553
163.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TĐĐ 167 đến hết thửa 27, TĐĐ 167	2.812
164	Đường Nguyễn Văn Linh	
164.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TĐĐ 174	19.000
164.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 1044, TĐĐ 174 đến đường Phạm Hùng	15.200
164.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300
164.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	10.200
164.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.458
164.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 37, TĐĐ 173 đến trộn đường	5.700
165	Đường Yết Kiêu	
165.1	Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Văn Linh	10.432
165.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 49, TĐĐ 167 đến trộn đường	6.327
165.3	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Đinh Tiên Hoàng	9.984
165.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1029, TĐĐ 44 đến trộn đường	5.966
166	Đường Huỳnh Thúc Kháng	
166.1	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	11.808
166.2	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	12.960
166.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 91, TĐĐ 173 đến trộn đường	5.400
167	Đường Đinh Tiên Hoàng	
167.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	15.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
167.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	14.744
167.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300
167.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng	12.350
167.5	Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173	11.400
167.6	Từ đường An Dương Vương và hết thửa 72, TBĐ 173 đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.332
167.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TBĐ 174 đến thửa 365, TBĐ 174	4.680
167.8	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 501, TBĐ 174) đến đường Nguyễn Văn Linh (cạnh thửa 107, TBĐ 174)	5.111
167.9	Từ đường Đinh Tiên Hoàng (cạnh thửa 184, TBĐ 173) đến đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 113, TBĐ 173)	6.137
167.10	Từ ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 173 đến hết thửa 742, TBĐ 173; Từ ngã ba cạnh thửa 843, TBĐ 173 đến hết thửa 745, TBĐ 173	4.370
168	Đường Hà Huy Tập	
168.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu	15.200
168.2	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	14.250
168.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	13.300
168.4	Từ đường Trường Chinh đến đường Tăng Bạt Hổ	12.350
168.5	Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường An Dương Vương	11.400
168.6	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	10.659
168.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 383, TBĐ 173 đến trọn đường	3.990
168.8	Từ đường Hà Huy Tập (cạnh thửa 239, TBĐ 173) và đường Trường Chinh (cạnh thửa 1113, TBĐ 173) đến Trộn đường	3.591
168.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 207, TBĐ 173 đến hết thửa 1264, TBĐ 173	5.436
168.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 368, TBĐ 173 đến hết thửa 922, TBĐ 173	5.436
169	Đường Lê Thị Hồng Gấm	
169.1	Từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Phạm Hùng	13.300
169.2	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh	12.350
169.3	Từ đường Trường Chinh đến đường An Dương Vương	11.400
169.4	Từ đường An Dương Vương đến đường Nguyễn Văn Cừ	9.367
169.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 941, TBĐ 173 đến ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172	6.228
169.6	Từ ngã tư cạnh thửa 103, TBĐ 172 đến hết thửa 76, 26, 190, TBĐ 172	4.788
169.7	Từ hẻm cạnh thửa 96, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 95, TBĐ 172	6.228
169.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 239, TBĐ 172 đến ngã ba cạnh thửa 223, TBĐ 172	5.904
169.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 788, TBĐ 173 đến hết thửa 233, TBĐ 172	5.760
170	Từ đường An Dương Vương: Trộn đường	10.019
171	Từ đường Tăng Bạt Hổ: Trộn đường	9.360
172	Đường Phan Đăng Lưu	
172.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	14.516
172.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	14.630

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
172.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	14.991
172.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	15.295
172.5	Từ đường Phan Đăng Lưu (cạnh thửa 296, TBĐ 174) đến đường Phạm Hùng (cạnh thửa 258, TBĐ 173)	8.265
172.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 1026, TBĐ 174 đến giáp thửa 230, TBĐ 174	4.541
172.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 273, TBĐ 174 đến thửa 284, TBĐ 174	6.460
172.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 167, TBĐ 174 đến trọn đường	2.489
173	Đường Phạm Hùng	
173.1	Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng	13.212
173.2	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	13.583
173.3	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	12.971
173.4	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	14.328
173.5	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	14.195
173.6	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	17.856
173.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến trọn đường	2.888
174	Đường Trường Chinh	
174.1	Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Lê Thị Hồng Gấm	12.312
174.2	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Hà Huy Tập	12.600
174.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Đinh Tiên Hoàng	13.464
174.4	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Văn Linh	15.048
174.5	Từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Trần Phú	17.280
174.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 08, TBĐ 174 đến hết thửa 1079, TBĐ 174	5.760
174.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 674, TBĐ 173 đến trọn đường	4.050
174.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 865, TBĐ 181 đến ngã ba cạnh thửa 745, TBĐ 181	5.076
174.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 210, TBĐ 174 đến hết thửa 303, TBĐ 173	3.600
175	Đường Phan Đình Phùng	
175.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường Phan Đăng Lưu và hết thửa 971, TBĐ 181	19.800
175.2	Từ đường Phan Đăng Lưu và giáp thửa 971, TBĐ 181 đến đường Phạm Hùng	20.539
175.3	Từ đường Phạm Hùng đến đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181	19.627
175.4	Từ đường Trường Chinh và giáp thửa 568, TBĐ 181 đến đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và hết thửa 217, TBĐ 180	17.100
175.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 và giáp thửa 217, TBĐ 180 đến đường Lý Thái Tổ (hết thửa 31, TBĐ 180)	14.630
175.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 143, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 208, TBĐ 180	3.002
175.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 359, TBĐ 180 đến giáp thửa 192, TBĐ 180	2.964
175.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 471, TBĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 180	10.800
175.9	Các trục đường khu vực phân lô - Từ thửa 606 đến thửa 503; từ thửa 522 đến thửa 529, TBĐ 180	4.275

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
175.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 402, TĐĐ 181 đến giáp thửa 152, 186, TĐĐ 180; đến giáp thửa 385, TĐĐ 181	2.869
175.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 660, TĐĐ 180 đến hết thửa 804, TĐĐ 180	2.850
175.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 378, TĐĐ 181 đến giáp thửa 983, TĐĐ 181; đến hết thửa 1084, TĐĐ 181	3.819
175.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 188, TĐĐ 181 (nhà hàng Hoàng Kim Thành) đến Trộn đường	7.410
175.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 771 TĐĐ 181 đến hết thửa 704, TĐĐ 181	6.365
176	Đường Lý Thái Tổ	
176.1	Từ Quốc lộ 20 đến đường hẻm cạnh thửa 112, TĐĐ 188	12.692
176.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TĐĐ 188 đến đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TĐĐ 187)	11.970
176.3	Từ đường Phan Đình Giót (cạnh thửa 96, TĐĐ 187) đến đường Phan Đình Phùng (giáp thửa 31, TĐĐ 180)	11.685
176.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 26, TĐĐ 180 đến hết thửa 650, TĐĐ 180; đến ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 180	4.000
176.5	Từ ngã ba cạnh thửa 208, TĐĐ 180 đến ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 188; đến hết thửa 202, TĐĐ 188; đến giáp thửa 695, TĐĐ 5188;	3.553
176.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 96, TĐĐ 187 đến hết thửa 91, TĐĐ 187	4.332
176.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 97, TĐĐ 187 đến trộn đường	3.040
176.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 112, TĐĐ 188 đến hết thửa 206, TĐĐ 188 và đến giáp thửa 207, TĐĐ 188	3.040
176.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 145, TĐĐ 188 đến giáp thửa 205, 209, TĐĐ 188	3.097
177	Đường Nguyễn Văn Cừ	
177.1	Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Tiên Hoàng	15.390
177.2	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Hà Huy Tập	13.205
177.3	Từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TĐĐ 19	11.229
177.4	Từ đường Lê Thị Hồng Gấm và giáp thửa 382, TĐĐ 19 đến đường Lê Thị Hồng Gấm và hết thửa 382, TĐĐ 19	7.581
178	Đường hẻm của đường Nguyễn Văn Cừ	
178.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 484, TĐĐ 19 đến hết thửa 1176, TĐĐ 19	4.731
178.2	Từ ngã ba cạnh thửa 484, TĐĐ 19 đến hết thửa 508, TĐĐ 19 và đến hết thửa 503, TĐĐ 19	4.199
178.3	Từ giáp thửa 508, TĐĐ 19 đến hẻm nối mương thủy lợi - cạnh thửa 129, TĐĐ 172 (khu phân lô) đi thửa 133, TĐĐ 172 đến giáp thửa 35, TĐĐ 172	4.731
178.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1547, TĐĐ 19 đến hết thửa 452, 605, TĐĐ 19 và đến ngã ba cạnh 837, TĐĐ 19	4.731
178.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1628, TĐĐ 19 đến hết thửa 283, TĐĐ 19	6.441
178.6	Từ ngã ba cạnh thửa 329, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 1059, TĐĐ 19	4.199
178.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 911, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 233, TĐĐ 19	6.536

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
178.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1147, TĐĐ 19 đến giáp thửa 648, TĐĐ 19	3.724
178.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1495, TĐĐ 19 đến giáp thửa 302, 301, TĐĐ 19	3.933
178.10	Từ ngã ba cạnh thửa 35, TĐĐ 172 đến ngã ba hết thửa 481, TĐĐ 180	4.800
179	Đường Bà Triệu	
179.1	Từ đường Lê Hồng Phong đến ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19	16.842
179.2	Từ ngã tư mương thủy lợi - cạnh thửa 91, TĐĐ 19 đến ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19	15.498
179.3	Từ ngã ba cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến đường Hàn Thuyên	12.558
180	Đường hẻm của đường Bà Triệu	
180.1	Từ đường hẻm cạnh thửa 136, TĐĐ 11 đến giáp Trường Tiểu học Nghĩa Hiệp	2.280
180.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 159, TĐĐ 11 đến hết thửa 392, TĐĐ 11	2.546
180.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 203, TĐĐ 11 đến hết thửa 397, TĐĐ 11	2.337
180.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1603, TĐĐ 19 đến hết thửa 663, TĐĐ 19	2.508
180.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 697, TĐĐ 19 đến trọn đường	2.014
180.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 432, TĐĐ 19 đến trọn đường	1.900
180.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 32, TĐĐ 19 đến trọn đường	1.900
180.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1557, TĐĐ 19 đến giáp thửa 60, TĐĐ 19	2.451
180.9	Từ đường hẻm cạnh thửa 1203, TĐĐ 19 đến hết thửa 1072, TĐĐ 19	2.432
180.10	Từ đường hẻm cạnh thửa 894, TĐĐ 19 đến hết thửa 896, TĐĐ 19	2.432
180.11	Từ đường hẻm cạnh thửa 374, TĐĐ 19 đến hết thửa 163, TĐĐ 18	2.299
180.12	Từ đường hẻm cạnh thửa 415, TĐĐ 19 đến hết thửa 389, TĐĐ 19	1.919
180.13	Từ đường hẻm cạnh thửa 1021, TĐĐ 19 đến mương nước cạnh thửa 1185, TĐĐ 19	1.919
180.14	Từ đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 28 đến hết thửa 37, TĐĐ 27	2.641
180.15	Từ ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 18 đến ngã ba cạnh thửa 165, TĐĐ 18	2.109
180.16	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TĐĐ 18 đến giáp thửa 172, TĐĐ 18	1.881
180.17	Từ ngã ba cạnh thửa 318, TĐĐ 27 đến hết thửa 483, TĐĐ 27	1.881
180.18	Từ ngã ba cạnh thửa 360, TĐĐ 27 đến giáp thửa 51, TĐĐ 27	1.900
181	Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến Trường THPT Lương Thế Vinh	
181.1	Từ đường Trần Bình Trọng đến ngã ba cạnh thửa 846, TĐĐ 19 và hết thửa 167, TĐĐ 19	18.432
181.2	Từ ngã ba cạnh thửa 536, TĐĐ 19 và giáp thửa 167, TĐĐ 19 đến ngã tư Bà Triệu	17.760
181.3	Từ ngã tư Bà Triệu đến đường Lê Hồng Phong (Trường THPT Lương Thế Vinh, trục 16-39)	22.500
181.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 126, TĐĐ 19 đến hết thửa 1477, TĐĐ 19	3.304
181.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 108, TĐĐ 19 đến hết thửa 435, TĐĐ 19	3.640
181.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 100, TĐĐ 19 đến giáp thửa 08, TĐĐ 19	3.304
181.7	Từ đường hẻm cạnh thửa 846, TĐĐ 19 đến hết thửa 631, TĐĐ 19	3.752
181.8	Từ giáp thửa 631, TĐĐ 19 đến hết thửa 1092, TĐĐ 19	3.304
181.9	Từ ngã ba cạnh thửa 1661, TĐĐ 19 đến hết thửa 1665, TĐĐ 19	3.752

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
181.10	Các trục đường nội bộ trong khu hành chính quảng trường trục 16-39	15.750
182	Đường hẻm của đường Trần Bình Trọng	
182.1	Từ đường hẻm khu phân lô từ thửa 484, TĐĐ 19 đến hết thửa 508, TĐĐ 19 và đến hết thửa 503, TĐĐ 19	2.888
182.2	Từ đường hẻm cạnh thửa 1742, TĐĐ 19 đến hết thửa 788, TĐĐ 19	5.111
182.3	Từ đường hẻm cạnh thửa 1638, TĐĐ 19 đến giáp thửa 1477, TĐĐ 19	5.111
182.4	Từ đường hẻm cạnh thửa 1651, TĐĐ 19 đến hết thửa 1649, TĐĐ 19	4.940
182.5	Từ đường hẻm cạnh thửa 1085, TĐĐ 19 đến hết thửa 739, TĐĐ 19	3.800
182.6	Từ đường hẻm cạnh thửa 193, TĐĐ 19 đến giáp thửa 188, TĐĐ 19	4.484
182.7	Từ đường Trần Phú (cạnh thửa 194, TĐĐ 19) đến đường Bà Triệu (cạnh thửa 264, TĐĐ 19)	6.346
182.8	Từ đường hẻm cạnh thửa 1464, TĐĐ 19 đến giáp thửa 1114, TĐĐ 19	2.546
183	Đường Hoàng Diệu	7.600
184	Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai	4.272
185	Các đường hẻm của Tuyến đường nối Từ đường dọc sông Đa Nhim đến thôn Bồng Lai Đoạn từ ngã ba cạnh thửa 1372 TĐĐ 05 đến giáp xã Hiệp Thạnh (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
185.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.920
185.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.710
186	Đường ĐH 3	
186.1	Từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37	6.048
186.2	Từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131 TĐĐ 36	5.292
186.3	Từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc	4.536
186.4	Từ Quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội	3.024
187	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ giáp đường Hồ Xuân Hương cạnh thửa 110, TĐĐ 26 đến giáp thửa 21,30, TĐĐ 37 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
187.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	2.010
187.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.916
188	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ thửa 21, 30 TĐĐ 37 đến ngã ba hết thửa 282, TĐĐ 37 và hết thửa 131, TĐĐ 36 (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
188.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.764
188.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.650
189	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ ngã 3 cạnh 282 TĐĐ 37 và giáp thửa 131, TĐĐ 36 đến giáp quy hoạch đường cao tốc (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
189.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.620
189.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.425

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
190	Các đường hẻm của đường ĐH 3 Đoạn từ quy hoạch đường cao tốc đến xã Tân Hội (khoảng cách từ trục đường chính theo đường hẻm đến 1000 m)	
190.1	Hẻm rộng từ 3.5 m trở lên	1.294
190.2	Hẻm rộng dưới 3.5 m	1.156
191	Quốc lộ 20	
191.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 01, TĐĐ 52 đến đường vào Khu A-thôn Chi Rông (hết thửa 878, TĐĐ 62) và hết thửa 342, TĐĐ 62	9.990
191.2	Từ đường vào thôn Chi Rông A (giáp thửa 885 TĐĐ 62) và giáp thửa 342, TĐĐ 62 đến hết thửa 53, TĐĐ 73	8.797
191.3	Từ giáp thửa 53, TĐĐ 73 đến hết cầu Xóm Chung	9.520
191.4	Từ cầu Xóm Chung đến hết Trường Tiểu học Sơn Trung	9.219
191.5	Từ giáp Trường Tiểu học Sơn Trung đến ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TĐĐ 72)	10.626
191.6	Từ ngã ba đường vào lò muối Nam Sơn (cạnh thửa 399, TĐĐ 72) đến ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và hết thửa 494, TĐĐ 72)	10.164
191.7	Từ ngã ba đường vào trường THCS Sơn Trung và giáp thửa 494, TĐĐ 72) đến cống giáp thửa 639, TĐĐ 72	10.252
191.8	Từ cống cạnh thửa 639, TĐĐ 72 đến ngã ba hết thửa 43, TĐĐ 84	12.364
191.9	Từ ngã ba giáp thửa 43, TĐĐ 84 đến ngã ba giáp thửa 123, TĐĐ 41 và hết thửa 116, TĐĐ 84	7.744
191.10	Từ giáp thửa 123, TĐĐ 84 và giáp thửa 116, TĐĐ 84 đến hết thửa 353, TĐĐ 84	6.820
191.11	Từ giáp thửa 353, TĐĐ 84 đến ngã ba vào thác Pougouh	6.908
191.12	Từ ngã ba vào thác Pougouh đến hết phân Trường Tiểu học Phú An (hết thửa 211, TĐĐ 111) và hết thửa 126, TĐĐ 112	6.028
191.13	Từ giáp phân Trường Tiểu học Phú An (giáp thửa 211, TĐĐ 111) giáp thửa 126, TĐĐ 112 đến hết đất trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TĐĐ 111)	7.392
191.14	Từ giáp trường Mẫu giáo Phú An đến ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (hết thửa 36, TĐĐ 123)	8.184
191.15	Từ ngã ba Xóm 1, thôn Phú An (giáp thửa 36, TĐĐ 123) đến cầu Đại Ninh	7.224
192	Đường ĐT 724	
192.1	Từ Quốc lộ 20 đến ngã ba cạnh đất phân trường Mẫu giáo R'Chai II (hết thửa 739, TĐĐ 72)	10.472
192.2	Từ ngã ba cạnh phân trường Mẫu giáo R'Chai II (giáp thửa 739, TĐĐ 72) và giáp thửa 424, TĐĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 243 và hết thửa 196, TĐĐ 71	7.018
192.3	Từ ngã ba cạnh thửa 243 và giáp 196, TĐĐ 71 đến ngã ba giáp thửa 166, TĐĐ 70 và hết thửa 522, TĐĐ 70	6.838
192.4	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TĐĐ 70 và giáp thửa 522, TĐĐ 26 đến giáp thửa 48, TĐĐ 70 và hết thửa 83, TĐĐ 70	6.230
192.5	Từ thửa 48, TĐĐ 270 và giáp thửa 83, TĐĐ 70 đến giáp xã Tân Hội (hết thửa 175, TĐĐ 58)	5.940

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
193	Đường Thống Nhất - Đường ĐH 28	
193.1	Từ thị trấn Liên nghĩa đến ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55	7.552
193.2	Từ ngã ba giáp thửa 337, TBĐ 55 và giáp thửa 289, TBĐ 55 đến ngã ba cầu Phú Hội và hết thửa 455, TBĐ 55	6.842
193.3	Từ ngã ba cầu Phú Hội và giáp thửa 455, TBĐ 55 đến hết thửa 208, TBĐ 65 Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu)	7.987
193.4	Từ giáp thửa 208, TBĐ 65 (Pháp Hoa tịnh viện - Chùa Tàu) đến hết thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội)	5.192
193.5	Từ giáp thửa 505, TBĐ 65 (chùa Phú Hội) đến hết thửa 549, TBĐ 65	5.126
193.6	Từ giáp thửa 549, TBĐ 65 đến ngã ba giáp Hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65)	4.004
193.7	Từ ngã ba cạnh hội trường thôn Phú Hòa (thửa 626, TBĐ 65) đến ngã ba Công ty Giang Anh Kỳ (hết thửa 118, TBĐ 74)	4.709
193.8	Từ ngã ba công ty Giang Anh Kỳ (giáp thửa 118, TBĐ 74) đến hết thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai)	3.190
193.9	Từ giáp thửa 241, TBĐ 74 (nhà hàng Bon Sai) đến cống (hết thửa 392 và 315, TBĐ 73)	2.574
193.10	Từ cống (cạnh thửa 392 và 315, TBĐ 73) đến ngã ba hết thửa 751, TBĐ 29 và hết thửa 196, TBĐ 73	3.036
193.11	Từ ngã ba giáp thửa 751, TBĐ 73 và giáp thửa 196, TBĐ 73 đến hết thửa 224, TBĐ 73	4.004
193.12	Từ giáp thửa 224, TBĐ 73 đến hết thửa 213, TBĐ 73 (giáp với Quốc lộ 20)	4.884
194	Đường ĐH 6	
194.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 507, TBĐ 55) đến cầu Phú Hội (hết thửa 900, TBĐ 55)	5.500
194.2	Từ cầu Phú Hội đến hết thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá)	2.860
194.3	Từ giáp thửa 81, TBĐ 76 (Suối Đá) đến giáp thửa 23, TBĐ 90	1.320
194.4	Từ thửa 23, TBĐ 47 đến hết thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh)	1.210
194.5	Từ giáp thửa 401, TBĐ 115 (cầu Suối Xanh) đến ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) và giáp thửa 32, TBĐ 127	1.320
194.6	Từ ngã ba K' Nai (cạnh thửa 66, TBĐ 127) đến ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118	1.430
194.7	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 đến chân dốc Ba Tầng (hết thửa 62, TBĐ 129)	1.210
195	Đường đi thác Pougouh (đường ĐH 3)	
195.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa 326, TBĐ 99 (đất xường cưa)	4.004
195.2	Từ giáp thửa 326, TBĐ 99 (đất xường cưa) đến hết thửa 32, TBĐ 98 (giáp công qua đường)	2.921
195.3	Từ giáp thửa 32, TBĐ 55 đến hết thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và hết thửa 728, TBĐ 81	2.743
195.4	Từ giáp thửa 459, TBĐ 81 (khu quy hoạch dân cư) và giáp thửa 728, TBĐ 81 đến giáp xã Tân Thành (hết thửa 68, TBĐ 80)	2.456
196	Đường thôn Phú Lộc	
196.1	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 41 đến hết thửa 342, TBĐ 41	1.620

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
196.2	Từ ngã ba cạnh thửa 51 và 87, TBĐ 41 đến hết thửa 02 và 03, TBĐ 41	1.440
196.3	Từ ngã ba cạnh thửa 120 và thửa 292, TBĐ 41 đến giáp nương (hết thửa 08, TBĐ 41)	1.820
196.4	Từ ngã ba cạnh thửa 198, TBĐ 41 đến hết đường	1.820
196.5	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 41 đến hết đường	1.440
196.6	Từ ngã ba cạnh thửa 33, TBĐ 55 đến hết đường	1.440
196.7	Từ ngã ba cạnh thửa 876, TBĐ 55 đến hết đường	1.680
196.8	Từ ngã ba cạnh thửa 192, TBĐ 55 đến hết đường	1.680
196.9	Từ ngã ba cạnh thửa 249, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 1248, TBĐ 55)	1.820
196.10	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 132, TBĐ 55)	1.440
196.11	Từ ngã ba cạnh thửa 338, TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 173, TBĐ 55)	1.820
196.12	Từ ngã ba cạnh thửa 1281 TBĐ 55 đến giáp nương thủy lợi (hết thửa 227, TBĐ 55)	1.680
196.13	Từ ngã ba cạnh thửa 1243, TBĐ 55 đến hết đường	1.540
196.14	Từ ngã ba cạnh thửa 118, TBĐ 41 đến hết các đường nhánh	1.540
196.15	Từ ngã ba cạnh thửa 02, TBĐ 55 (hội trường thôn Phú Lộc) đến giáp sông Đa Nhim	1.440
196.16	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 55 đến hết đường	1.440
196.17	Từ ngã ba cạnh thửa 154, TBĐ 55 đi thửa 261, TBĐ 55 đến hết thửa 270, TBĐ 55; đến hết thửa 367, TBĐ 55	1.440
196.18	Từ ngã ba cạnh thửa 196, TBĐ 55 đến hết đường	1.820
196.19	Từ ngã ba cạnh thửa 214, TBĐ 55 đến hết đường	1.440
196.20	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 55 đến giáp thửa 405, TBĐ 55	1.440
196.21	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 55 đến hết thửa 483, TBĐ 55 và giáp thửa 412, TBĐ 55	1.920
196.22	Từ ngã ba cạnh thửa 467, TBĐ 55 đến hết thửa 629, TBĐ 55 (đất trạm kiểm lâm cũ)	1.820
196.23	Từ ngã ba cạnh thửa 547, TBĐ 55 đến hết thửa 844 và đến ngã ba cạnh thửa 474, TBĐ 55 và hết thửa 542, tờ bản đồ 55	1.440
196.24	Từ ngã ba cạnh thửa 553, TBĐ 55 đến hết đường	1.440
196.25	Từ ngã ba cạnh thửa 94, TBĐ 55 đến giáp thửa 146 TBĐ 55	1.440
196.26	Đường hẻm cạnh thửa 1870, TBĐ 55 đến hết đường	1.440
	Đường khu quy hoạch dân cư	
196.27	Từ ngã ba cạnh thửa 1038, TBĐ 55 đến hết thửa 1212, TBĐ 55	11.200
196.28	Từ ngã ba cạnh thửa 1061, TBĐ 55 đến hết thửa 1270, TBĐ 55	8.640
196.29	Từ ngã ba cạnh thửa 1103, TBĐ 55 đi qua ngã tư cạnh thửa 1140 đến ngã ba cạnh thửa 1167, TBĐ 55	6.640
196.30	Các trục đường còn lại trong nội bộ khu dân cư	5.979
197	Đường thôn Phú Thịnh	
197.1	Từ ngã ba cạnh thửa 1527, TBĐ 55 đến hết đường	1.220
197.2	Từ ngã ba cạnh thửa 627, TBĐ 55 đến hết thửa 673, TBĐ 55	1.280

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
197.3	Từ ngã ba cạnh thửa 637, TBĐ 55 đến hết đường	1.122
197.4	Từ ngã ba cạnh thửa 686, TBĐ 55 (trạm y tế) đến hết đường	1.540
197.5	Từ ngã ba cạnh thửa 755, TBĐ 55(cây xăng Duy Thao) đến hết đường	1.540
197.6	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 65 đến hết thửa 31, TBĐ 66	1.220
197.7	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 65 vào xóm Cầu Dây đến hết đường	1.400
197.8	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 54 (hội trường thôn Phú Thịnh) đến hết thửa 300, TBĐ 54; đến hết thửa 344, TBĐ 54	1.280
197.9	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 65 đến giáp nương thủy lợi (thửa 339, TBĐ 54)	1.540
197.10	Từ ngã ba cạnh thửa 186, TBĐ 65 đi thửa 151, TBĐ 65 (vào xóm Lò Rèn) đến hết thửa 08, TBĐ 65; đến hết thửa 442, TBĐ 54; đến hết thửa 437, TBĐ 54; Từ ngã ba cạnh thửa 60, TBĐ 65 đi qua thửa 62, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 107, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 46, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 108, TBĐ 65	1.480
197.11	Từ ngã ba cạnh thửa 1500, TBĐ 155 đến hết đường (giáp thửa 1517, TBĐ 55)	1.540
197.12	Từ ngã ba cạnh thửa 778, TBĐ 55 đến hết đường (hết thửa 815, TBĐ 55)	1.540
197.13	Từ đường Thống Nhất cạnh thửa 819, TBĐ 55 đến hết đường	1.540
198	Đường thôn Phú Trung	
198.1	Đường nhựa thôn Phú Trung (nối đường Thống Nhất - Quốc lộ 20)	
198.1.1	Từ đường Thống Nhất (cạnh thửa 376, TBĐ 65) đến ngã ba hết thửa 333 và 254, TBĐ 65	3.800
198.1.2	Từ ngã ba giáp thửa 333 và 254, TBĐ 65 đến ngã ba cạnh thửa 293, TBĐ 64	3.600
198.1.3	Từ ngã ba giáp thửa 293, TBĐ 64 đến Quốc lộ 20	4.400
198.2	Đường dốc đá từ Quốc lộ 20 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (ranh Phú Hội - Liên Nghĩa)	
198.2.1	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 52 đến hết thửa 01, TBĐ 52	3.000
198.2.2	Từ giáp thửa 01, TBĐ 52 đến giáp thửa 06, TBĐ 52	2.600
198.2.3	Từ thửa 06, TBĐ 52 đến ngã ba đường nhựa thôn Phú Trung (cạnh thửa 246, TBĐ 64)	3.000
198.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 88, TBĐ 64 đến hết đường	1.400
198.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 147, TBĐ 52 đến hết đường	1.400
198.3	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 64 đến hết thửa 563, TBĐ 64	1.200
198.4	Từ ngã ba cạnh thửa 211, TBĐ 65 đi thửa 119 TBĐ 65 đến hết thửa 44, TBĐ 65; đến hết thửa 137, TBĐ 65; Từ ngã ba cạnh thửa 669, TBĐ 65 đến đường nhựa (thửa 332, TBĐ 65)	1.300
198.5	Từ ngã ba cạnh thửa 448, TBĐ 65 đến hết thửa 450, TBĐ 65	1.200
198.6	Từ ngã ba cạnh thửa 902, TBĐ 65 đến cầu mới qua KCN Phú Hội (hết thửa 66, TBĐ 75)	3.600
198.7	Từ ngã ba cạnh thửa 178, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
198.8	Từ ngã ba cạnh thửa 220, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
198.9	Từ ngã ba cạnh thửa 308, TBĐ 65 đến hết đường	1.200

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
198.10	Từ ngã ba cạnh thửa 337, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
198.11	Từ ngã ba cạnh thửa 353, TBĐ 64 đến hết đường	1.200
198.12	Từ ngã ba cạnh thửa 314, TBĐ 64 đến hết đường	1.200
198.13	Từ ngã ba cạnh thửa 463, TBĐ 64 đến giáp suối (cạnh thửa 734, TBĐ 64)	1.300
199	Đường thôn Phú Hòa	
199.1	Từ ngã ba cạnh thửa 550, TBĐ 65 đến hết thửa 487, TBĐ 65	1.400
199.2	Từ ngã ba cạnh thửa 563, TBĐ 65 đến hết thửa 533, TBĐ 65	1.200
199.3	Từ ngã ba cạnh thửa 594, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.4	Từ ngã ba cạnh thửa 12, TBĐ 75 đến ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và hết thửa 589, TBĐ 64	3.147
199.5	Từ ngã ba cạnh thửa 763, TBĐ 64 và giáp thửa 589, TBĐ 64 đến hết đường	1.700
199.6	Từ ngã ba cạnh thửa 40, TBĐ 75 đến hết thửa 647, TBĐ 64	2.800
199.7	Từ ngã ba cạnh thửa 65, TBĐ 74 đến hết thửa 663, TBĐ 64 và đến hết thửa 619, TBĐ 64	2.800
199.8	Từ ngã ba cạnh thửa 666, TBĐ 64 đến hết thửa 593, TBĐ 64	1.200
199.9	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 64 đi qua thửa 587, TBĐ 64 đến ngã ba cạnh thửa 565, TBĐ 64; đến thửa 664, TBĐ 64	1.200
199.10	Từ ngã ba cạnh thửa 117, TBĐ 74 đến hết thửa 72, TBĐ 74	1.400
199.11	Từ ngã ba cạnh thửa 118 và thửa 140, TBĐ 74 (công ty Giang Anh Kỳ) đến hết đường	1.400
199.12	Từ ngã ba cạnh thửa 389, TBĐ 74 đến suối	1.400
199.13	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 74 đến hết đường	1.320
199.14	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 74 đến hết thửa 226, TBĐ 74	1.200
199.15	Từ ngã ba cạnh thửa 683, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.16	Từ ngã ba cạnh thửa 601, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.17	Từ ngã ba cạnh thửa 626, TBĐ 65 (hội trường thôn Phú Hòa) đến hết thửa 84, TBĐ 75	1.620
199.18	Từ ngã ba cạnh thửa 64, TBĐ 75 đến hết thửa 142, TBĐ 75	1.200
199.19	Từ ngã ba cạnh thửa 83, TBĐ 75 đến hết thửa 117, TBĐ 65; đến hết thửa 473, TBĐ 75	1.200
199.20	Từ ngã ba cạnh thửa 13, TBĐ 75 đến hết thửa 212, TBĐ 75	1.200
199.21	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 75 đến hết thửa 189, TBĐ 75	1.320
199.22	Từ ngã ba cạnh thửa 114, TBĐ 75 đến sông Đa Nhim (hết thửa 515, TBĐ 75)	1.760
199.23	Từ ngã ba cạnh thửa 581, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.24	Từ ngã ba cạnh thửa 591, TBĐ 65 đến hết đường	1.200
199.25	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TBĐ 74 đến hết đường	1.200
199.26	Từ ngã ba cạnh thửa 716, TBĐ 65 đến giáp thửa 679, TBĐ 65	1.200
199.27	Đường hẻm cạnh thửa 1289, TBĐ số 65 đến hết đường	2.800
200	Đường thôn Phú Tân	
200.1	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 73 đến hết đường	1.240

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
200.2	Từ ngã ba cạnh thửa 311, TBĐ 73 đến ngã ba cạnh thửa 535, TBĐ 73 (đường vào vườn hoa Mặt Trời)	1.580
200.3	Từ ngã ba cạnh thửa 158, TBĐ 73 đến giáp ruộng (hết thửa 23, TBĐ 73)	1.580
200.4	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 73 đến giáp thửa 343 và 407 TBĐ 73	1.660
200.5	Từ ngã ba cạnh thửa 110, TBĐ 52 đến hết thửa 35, TBĐ 52 và đến hết thửa 91, TBĐ 52	1.240
200.6	Từ ngã ba cạnh thửa 316, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 539, TBĐ 64	1.240
200.7	Từ ngã ba cạnh thửa 480, TBĐ 62 đến hết thửa 578, TBĐ 64; đến hết thửa 683, TBĐ 64	1.240
200.8	Từ ngã ba cạnh thửa 638, TBĐ 62 và thửa 733, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	1.240
200.9	Từ ngã ba cạnh thửa 368, TBĐ 64 đến hết thửa 580 TBĐ 64	1.240
200.10	Từ ngã ba cạnh thửa 719, TBĐ 73 đến giáp thửa 56 TBĐ 74	1.240
200.11	Từ ngã ba cạnh thửa 850, TBĐ 73 đến giáp thửa 98, TBĐ 73; đến hết thửa 810, TBĐ 73	1.600
200.12	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 64 đến hết đường	1.100
201	Đường thôn Chi Rông	
201.1	Đường hẻm 1122 Quốc lộ 64 (ranh Phú Hội – Liên Nghĩa đi Tân Phú)	
201.1.1	Từ Quốc lộ 20 đến hết thửa thửa 17, TBĐ 48	1.800
201.1.2	Từ giáp thửa 17, TBĐ 48 đến giáp xã Tân Hội	1.200
201.2	Từ ngã ba cạnh thửa 28, TBĐ 50 đi qua thửa 45 đến hết thửa 68, TBĐ 50	1.200
201.3	Từ ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 50 đến hết thửa 738, TBĐ 62; đến ngã ba cạnh thửa 62, TBĐ 50	1.210
201.4	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 675, TBĐ 62) đến ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62 và giáp thửa 283, TBĐ 62	1.700
201.5	Từ ngã ba cạnh thửa 312, TBĐ 62 và thửa 283, TBĐ 62 đến giáp thửa 423, TBĐ 62	1.500
201.6	Từ thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 884, TBĐ 72	1.400
201.7	Từ ngã ba cạnh thửa 321, TBĐ 62 đến hết thửa 409, TBĐ 62	1.210
201.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 248, TBĐ 62) đến hết thửa 260, TBĐ 62; đến hết thửa 216, TBĐ 62; đến hết thửa 747, TBĐ 62; đến giáp thửa 174, TBĐ 62	1.160
201.9	Từ ngã ba cạnh thửa 259, TBĐ 62-hướng vào trạm biến áp 220Kv đến hết thửa 229, TBĐ 62	1.200
201.10	Từ ngã ba cạnh thửa 53, TBĐ 73 đến hết thửa 20, TBĐ 73	1.160
201.11	Từ ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 73 đến hết thửa 42, TBĐ 73; đến hết thửa 06, TBĐ 73	1.210
201.12	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 210, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 170, TBĐ 72	1.400
201.13	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 342, TBĐ 72) đến ngã ba hết thửa 146, TBĐ 72	1.936
201.14	Từ ngã giáp thửa 146, TBĐ 72 đến ngã ba hết thửa 932, TBĐ 72 và hết thửa 99, TBĐ 72	1.836

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
201.15	Từ ngã ba cạnh thửa 932, TBĐ 72 và giáp thửa 99, TBĐ 72 đến hết thửa 65 và 79, TBĐ 71	1.780
201.16	Từ ngã ba cạnh thửa 100, TBĐ 72 đi qua thửa 01, TBĐ 72 đến hết thửa 966, TBĐ 61	1.210
201.17	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 536, TBĐ 72) đến ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72	1.300
201.18	Từ ngã ba cạnh thửa 142, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 250, TBĐ 72	1.210
201.19	Từ ngã ba cạnh thửa 04, TBĐ 50 đến hết thửa 125, TBĐ 50	1.210
201.20	Từ ngã ba cạnh thửa 401, TBĐ 62 đến giáp thửa 409, TBĐ 62	1.210
201.21	Từ ngã ba cạnh thửa 376, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 281, TBĐ 62	1.210
201.22	Từ ngã ba cạnh thửa 423, TBĐ 62 đến ngã ba cạnh thửa 837 và hết thửa 924, TBĐ 62	1.210
201.23	Từ ngã ba cạnh thửa 454, TBĐ 62 đến hết thửa 541, TBĐ 62	1.210
201.24	Từ ngã ba cạnh thửa 1031, TBĐ 61 đến hết đường	1.100
202	Đường thôn R' Chai 1	
202.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 289, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 533, TBĐ 73	1.300
202.2	Đường vào Khu 6 - R'Chai I: Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 292, TBĐ 73 đến ngã ba hết thửa 498, 459 TBĐ 73 và hết thửa 42, TBĐ 86	1.400
202.3	Từ ngã ba giáp thửa 498, TBĐ 73 đến hết thửa 89, TBĐ 86	1.160
202.4	Từ Quốc lộ 20 - ngã ba cây đa (cạnh thửa 407, TBĐ 72) đến giáp thửa 513, TBĐ 73 (trường mầm non R' Chai) và giáp thửa 751, TBĐ 72	1.400
202.5	Từ thửa 513, TBĐ 73 (phân trường mẫu giáo R' Chai 1) và thửa 751, TBĐ 72 đến ngã ba giáp thửa 48, TBĐ 85	1.160
202.6	Từ ngã ba cạnh thửa 460, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 352, TBĐ 73	1.160
202.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 405, TBĐ 72 đến hết thửa 82, TBĐ 85; đến ngã ba cạnh thửa 874, TBĐ 72	1.360
202.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 448, TBĐ 72 đến hết thửa 728, TBĐ 72	1.300
202.9	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 467, TBĐ 72 đến hết thửa 882, TBĐ 28; đến giáp thửa 656, TBĐ 72	1.240
202.10	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 399, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1329, TBĐ 72	1.210
202.11	Từ ngã ba cạnh thửa 883, TBĐ 72 đến hết thửa 624, TBĐ 72	1.210
202.12	Từ ngã ba cạnh thửa 533, TBĐ 73 đến hết thửa 63, TBĐ 86	1.210
202.13	Từ ngã ba cạnh thửa 48, TBĐ 85 đến hết thửa 75, TBĐ 85	1.210
202.14	Từ ngã ba cạnh thửa 1335, TBĐ 72 đến hết thửa 1336, TBĐ 72	1.160
202.15	Từ ngã ba cạnh thửa 1349, TBĐ 72 đến hết thửa 1313, TBĐ 72	1.160
202.16	Từ ngã ba cạnh thửa 145, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 892, TBĐ 72	1.160
202.17	Từ ngã ba cạnh thửa 197, TBĐ 72 đến giáp thửa 228, TBĐ 72	1.210
202.18	Từ ngã ba cạnh thửa 325, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 1367, TBĐ 72; đến ngã ba cạnh thửa 1992, TBĐ 72; đến hết thửa 321, TBĐ 72	1.100
203	Đường thôn R' Chai 2	
203.1	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 558, TBĐ 72 đến cổng trường THCS Sơn Trung (hết thửa 657, TBĐ 72)	1.260

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
203.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 769, TBĐ 72 đến giáp nghĩa địa (thửa 847, TBĐ 72)	1.200
203.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 846, TBĐ 72 đến cổng Trường THPT Nguyễn Thái Bình	1.300
203.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 145, TBĐ 84 đến hết đường	1.210
203.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 340, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa 333, TBĐ 84	1.210
203.6	Từ ngã ba cạnh thửa 461, TBĐ 83 đến ngã tư cạnh thửa 263, TBĐ 84	1.210
203.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 288, TBĐ 84 (đối diện đập phụ số 2) đến ngã ba cạnh thửa 236, TBĐ 84	1.160
203.8	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 257, TBĐ 84) đến hết thửa 523, TBĐ 84 và hết thửa 522, TBĐ 84	1.160
203.9	Từ Quốc lộ 20 cạnh thửa 219, TBĐ 84 đến giáp đường ĐT 724 (cạnh thửa 367, TBĐ 71)	1.300
203.10	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 116, TBĐ 84 đến hết thửa 46, TBĐ 84	1.210
203.11	Từ ngã ba cạnh thửa 01, TBĐ 84 đến ngã ba cạnh thửa thửa 251, TBĐ 84	1.265
203.12	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 316, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	1.265
203.13	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến hết thửa 718, TBĐ 83	1.250
203.14	Từ ngã tư cạnh thửa 437, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 229, TBĐ 84	1.210
203.15	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 754, TBĐ 71 đến ngã tư cạnh thửa 438, TBĐ 71	1.260
203.16	Từ ngã ba cạnh thửa 608, TBĐ 70 đến hết thửa 406, TBĐ 70	1.210
203.17	Từ ngã ba cạnh thửa 762, TBĐ 70 đi qua thửa 615 đến ngã ba cạnh thửa 641, TBĐ 70	1.250
203.18	Từ ngã ba cạnh thửa 620, TBĐ 70 đến hết thửa 284 và 270, TBĐ 70	1.750
203.19	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 474, TBĐ 70 (xưởng gỗ) đến ngã ba cạnh thửa 497, TBĐ 70	2.360
203.20	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 579, TBĐ 70 đến ngã ba hết thửa 205, TBĐ 70	1.820
203.21	Từ ngã ba cạnh thửa 788, TBĐ 70 đến hết giáp nghĩa trang R' Chai 2 (thửa 81, TBĐ 69)	1.210
203.22	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 93, TBĐ 58 đến hết thửa 22 và 836, TBĐ 69	1.210
203.23	Từ đường ĐT 724 (giáp ranh xã Tân Thành) cạnh thửa 74, TBĐ 158 đi qua ngã tư cạnh thửa 32, TBĐ 69 đến hết thửa 844, TBĐ 69	1.210
203.24	Từ giáp thửa 718, TBĐ 83 đến hết thửa 136, và giáp thửa 78 TBĐ 83	1.210
203.25	Từ ngã ba cạnh thửa 732, 734 TBĐ 83 đi qua thửa 723, 725 đến ngã ba cạnh thửa 733, TBĐ 83	1.210
203.26	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 17, TBĐ 69 đến hết đường	1.100
203.27	Từ ngã ba cạnh thửa 864, TBĐ 71 đến hết đường	1.210
203.28	Từ ngã ba cạnh thửa 840, TBĐ 83 đến hết thửa 813, TBĐ 83	1.210
203.29	Từ ngã ba cạnh thửa 890, TBĐ 83 đến hết đường (hết thửa 868, TBĐ 83)	1.210

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
203.30	Từ ngã ba cạnh thửa 534, TBĐ 84 đến hết thửa 554, TBĐ 84	1.210
204	Đường thôn R' Chai 3	
204.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 669, TBĐ 72 đến ngã ba cạnh thửa 739, TBĐ 72 (phân trường Mẫu giáo R' Chai 2)	1.300
204.2	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 361, TBĐ 71 đến hết thửa 99, TBĐ 71	1.254
204.3	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 301, TBĐ 71 đến hết thửa 827, TBĐ 71	1.210
204.4	Từ ngã ba cạnh thửa 287, TBĐ 71 đến hết thửa 197, TBĐ 71	1.210
204.5	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 804, TBĐ 71 đến ngã ba hết thửa 88, TBĐ 71	1.200
204.6	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 166, TBĐ 70 đi qua thửa 71, TBĐ 71 đến hết thửa 835, TBĐ 71	1.400
204.7	Từ ngã ba cạnh thửa 466, TBĐ 70 đến hết thửa 11 và hết thửa 29, TBĐ 70	1.100
204.8	Từ ngã ba cạnh thửa 69, TBĐ 71 đến ngã ba cạnh thửa 14, TBĐ 71	1.100
204.9	Từ ngã ba cạnh thửa 835, TBĐ 71 đến hết thửa 81, TBĐ 71	1.360
204.10	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 120, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 254, TBĐ 59	1.200
204.11	Từ ngã ba cạnh thửa 568, TBĐ 70 đến hết thửa 701, TBĐ 70	1.265
204.12	Từ ngã ba cạnh thửa 753, TBĐ 70 đến hết thửa 729 và 691, TBĐ 70	1.210
204.13	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 18, TBĐ 70 đến ngã ba cạnh thửa 55 và 56, TBĐ 70 (giáp xã Tân Hội)	1.200
204.14	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 150, TBĐ 58 đến hết thửa 48, TBĐ 58	1.144
204.15	Từ đường ĐT 724 - giáp ranh Tân Hội - (cạnh thửa 175, TBĐ 58) đến hết thửa 01, TBĐ 58	1.265
204.16	Từ đường ĐT 724 - cạnh thửa 193, TBĐ 71 đến hết đường	1.210
204.17	Từ ngã ba cạnh thửa 245, TBĐ 59 đến ngã ba cạnh thửa 317, TBĐ 20	1.100
205	Đường thôn Phú Bình	
205.1	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 626, TBĐ 83 đến ngã tư hết thửa 331, TBĐ 83	1.480
205.2	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 255, TBĐ 99 đến hết thửa 198, TBĐ 99	1.200
205.3	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 275, TBĐ 99 đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 99 và đến hết thửa 286, TBĐ 99	1.200
205.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 379, TBĐ 99 đến giáp đường vào thác Poumour (hết thửa 243, TBĐ 99)	1.400
205.5	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 418, TBĐ 99 đến hết thửa 480, TBĐ 99	1.200
205.6	Từ ngã ba cạnh thửa 499, TBĐ 99 (gần đường vào thác Ponguor) đến ngã ba cạnh thửa 449, TBĐ 99	1.760
205.7	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 04, TBĐ 111 đến ngã ba cạnh thửa 68, TBĐ 111	1.200
205.8	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 72, TBĐ 112 đến ngã ba giáp nghĩa địa (thửa 76, TBĐ 112)	1.200
205.9	Đường cạnh Hội trường thôn Phú An vào Trung tâm cai nghiện ma túy	
205.9.1	Từ Quốc lộ 20 - (hội trường thôn Phú An) đến ngã ba cạnh thửa 45, TBĐ 111	2.600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
205.9.2	Từ ngã ba giáp thửa 45, TĐĐ 111 đến ngã ba hết thửa 187, TĐĐ 111	2.200
205.9.3	Từ ngã ba giáp thửa 187, TĐĐ 111 đến ngã ba giáp đường nhựa vào Trung tâm Cai nghiện Ma túy (hết thửa 203, TĐĐ 111)	1.900
205.10	Từ ngã ba giáp thửa 614, TĐĐ 83 đến hết thửa 88, TĐĐ 99	1.200
205.11	Ngã ba cạnh thửa 431, TĐĐ 39 đến ngã ba cạnh thửa 392, TĐĐ 40	1.300
205.12	Từ ngã ba cạnh thửa 443, TĐĐ 111 đến hết đường	1.760
206	Đường thôn Phú An	
206.1	Từ ngã ba cạnh thửa 209, TĐĐ 111 (gần phân Trường Tiểu học Phú An) đi qua ngã tư (cạnh thửa 96, TĐĐ 111) đến hết thửa 56, TĐĐ 111	1.600
206.2	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 111 đến hết thửa 106, TĐĐ 111	1.100
206.3	Từ ngã ba giáp Quốc lộ 20 (cạnh phân Trường Tiểu học Phú An) đến hết thửa 221, TĐĐ 111	1.300
206.4	Từ Quốc lộ 20 - cạnh trường Mẫu giáo Phú An (thửa 273, TĐĐ 111) đến hết thửa 243, TĐĐ 111	1.360
206.5	Từ ngã ba cạnh thửa 251, TĐĐ 111 đến hết thửa 229, TĐĐ 111	1.220
206.6	Từ Quốc lộ 20 - cạnh thửa 23, TĐĐ 123 đến hết thửa 07, TĐĐ 123	1.200
206.7	Đường trục chính xóm 1	
206.7.1	Từ Quốc lộ 20 (cạnh thửa 47, TĐĐ 123) đến giáp thửa 94, TĐĐ 122	3.080
206.7.2	Từ thửa 94, TĐĐ 122 đến cầu treo (hết thửa 84, TĐĐ 122)	2.940
206.7.3	Từ ngã ba cạnh thửa 98, TĐĐ 122 (hướng đi vào chùa Bát Nhã) đến cống (cạnh thửa 57, TĐĐ 122)	2.060
206.7.4	Từ giáp thửa 57, TĐĐ 122 đến ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111	1.920
206.7.5	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111 đến hết thửa 166, TĐĐ 110	1.760
206.7.6	Từ giáp thửa 166, TĐĐ 110 đến hết thửa 12, TĐĐ 120	1.300
206.7.7	Từ ngã ba cạnh thửa 241, TĐĐ 111 theo hướng vào Trung tâm cai nghiện ma túy đến giáp thửa 65 và 63, TĐĐ 110	1.640
206.8	Đường hẻm của đường xóm 1, thôn Phú An	
206.8.1	Từ ngã ba cạnh thửa 63, TĐĐ 122 đến giáp thửa 02, TĐĐ 122	1.680
206.8.2	Từ ngã ba cạnh thửa 49, TĐĐ 122 đi qua ngã hết thửa 06, TĐĐ 122 và hết thửa 08, TĐĐ 122	1.840
206.8.3	Từ ngã ba cạnh thửa 61, TĐĐ 122 đến giáp thửa 270, TĐĐ 122	2.040
206.8.4	Từ ngã ba cạnh thửa 87, TĐĐ 122 đến giáp thửa 31, TĐĐ 122	1.980
206.8.5	Từ ngã ba cạnh thửa 52, TĐĐ 122 đến giáp thửa 243, TĐĐ 111	1.440
206.8.6	Từ ngã ba cạnh thửa 138, TĐĐ 122 (chùa Hương Sen) đến hết thửa 338, TĐĐ 122; từ thửa 167, TĐĐ 122 (đường đi cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 214; từ thửa 167, TĐĐ 122 (giáp cầu treo) đến ngã ba cạnh thửa 225, TĐĐ 122	2.520
206.8.7	Từ ngã ba cạnh thửa 185, TĐĐ 122 đến giáp thửa 237, TĐĐ 88122	1.520
206.8.8	Từ ngã ba cạnh thửa 236, TĐĐ 122 đến giáp thửa 230, TĐĐ 122	1.440
206.8.9	Từ ngã ba cạnh thửa 153, TĐĐ 122 đến hết đường	1.680
206.8.10	Từ ngã ba cạnh thửa 120, TĐĐ 122 đến hết đường	1.760
206.8.11	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 96, TĐĐ 122 đến hết đường	1.980

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
206.8.12	Từ ngã ba cạnh thửa thửa 94, TBĐ 122 đến hết đường	1.760
206.8.13	Từ ngã ba cạnh thửa 92, TBĐ 122 đến hết đường	1.760
206.8.14	Từ ngã ba cạnh thửa 76, TBĐ 122 đến hết đường	1.760
206.8.15	Đường nội bộ quy hoạch dân cư xóm 01, thôn Phú An (tBĐ 110)	1.760
206.8.16	Từ ngã ba cạnh thửa 179, TBĐ 110 đến hết đường	1.300
206.8.17	Từ ngã ba cạnh thửa 183, TBĐ 110 đến hết đường	1.300
206.8.18	Từ ngã ba cạnh thửa 166, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 111, TBĐ 110 và đến hết thửa 119, TBĐ 110	1.300
206.8.19	Từ ngã ba cạnh thửa 224, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 134, TBĐ 110	1.400
206.8.20	Từ ngã ba cạnh thửa 119, TBĐ 110 đến ngã ba cạnh thửa 131, TBĐ 110	1.400
206.8.21	Đường hẻm cạnh thửa 38, TBĐ 87 đến hết đường; đường hẻm cạnh thửa số 16, TBĐ 87 đến hết đường	1.200
207	Đường thôn Pré	
207.1	Đường khu tái định cư thôn Pré	
207.1.1	Từ đường ĐH 6 (cạnh thửa 127, TBĐ 67) đến ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67	3.600
207.1.2	Từ ngã ba cạnh thửa 31, TBĐ 67 đi qua thửa 55, 152, TBĐ 267 đến hết thửa 226, TBĐ 67	3.600
207.1.3	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đi qua thửa 16, 90, TBĐ 67 đến hết thửa 317, TBĐ 67	3.600
207.1.4	Từ ngã ba cạnh thửa 189, TBĐ 67 đến hết thửa 30, TBĐ 67	3.420
207.1.5	Từ ngã ba cạnh thửa 226, TBĐ 67 đến hết thửa 299, TBĐ 67	3.420
207.1.6	Từ ngã ba cạnh thửa 298, TBĐ 67 đến hết thửa 318, TBĐ 67	3.240
207.1.7	Từ ngã ba cạnh thửa 219, TBĐ 67 đến hết thửa 307, TBĐ 67	3.240
207.1.8	Từ ngã ba cạnh thửa 218, TBĐ 67 đi qua thửa 146, TBĐ 67 đến hết thửa 129, TBĐ 67 và đến hết thửa 256, TBĐ 67	3.240
207.1.9	Từ ngã ba cạnh thửa 27, TBĐ 67 đến hết thửa 123, TBĐ 67	3.240
207.1.10	Các tuyến đường còn lại nằm trong khu tái định cư P' ré	3.240
207.2	Đường trục chính thôn Pré	
207.2.1	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 65, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 82, TBĐ 66	1.485
207.2.2	Từ ngã ba giáp thửa 82, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66	1.426
207.2.3	Từ ngã ba cạnh thửa 51, TBĐ 66 đi qua ngã ba cạnh thửa 35, TBĐ 66 đến ngã ba đường ĐH6 (cạnh thửa thửa 76, TBĐ 66)	2.639
207.2.4	Từ ngã ba cạnh thửa 30, TBĐ 66 đến giáp thửa 68, TBĐ 66	1.386
207.2.5	Từ ngã ba cạnh thửa 193, TBĐ 66 đến công tràn Pré (hết thửa 300, TBĐ 66 và hết thửa 321, TBĐ 66)	1.346
207.2.6	Từ công tràn Pré (giáp thửa 300 và 321, TBĐ 66) đến ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66	1.287
207.2.7	Từ ngã ba cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba (hết thửa 463, TBĐ 66)	1.228
207.2.8	Từ ngã tư cạnh thửa 381, TBĐ 66 đến ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội)	1.287

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
207.2.9	Từ ngã ba cạnh thửa 50, TBĐ 75 (đường mới dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội) đến cuối làng (giáp cầu xi măng hết thửa 361, TBĐ 75)	1.188
207.2.10	Từ ngã ba cạnh thửa 459, TBĐ 66 đến hết thửa 48, TBĐ 76	1.125
207.2.11	Từ cầu Phú Hội mới (giáp thửa 66, TBĐ 75) đến hết đường dẫn vào Khu công nghiệp Phú Hội	1.620
207.3	Từ ngã ba cạnh thửa 740, TBĐ 55 (hướng vào Sô Rem) đến giáp thị trấn Liên Nghĩa (hết thửa 10, TBĐ 57)	1.800
207.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 314, TBĐ 66 đến giáp thửa 364, TBĐ 66	1.300
208	Đường thôn K'Nai	
208.1	Từ đường ĐH 06 -ngã ba K' Nai (thửa 66, TBĐ 127) đến hết thửa 160, TBĐ 126	1.155
208.2	Từ giáp thửa 160, TBĐ 126 đến hết thửa 100, TBĐ 140	1.094
208.3	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 80, TBĐ 96 đến ngã ba hết thửa 169, TBĐ 96	1.125
208.4	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 86, TBĐ 127 đến giáp suối (hết thửa 258, TBĐ 127)	1.125
208.5	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết nhà thờ K' Nai	1.100
209	Đường thôn Lạc Lâm - Lạc Nghiệp	
209.1	Từ ngã ba cạnh thửa 173, TBĐ 81 đến hết thửa 78, TBĐ 98	1.094
209.2	Từ ngã tư cạnh thửa 73, TBĐ 118 (hướng xuống suối sâu) đến giáp suối (hết thửa 05, TBĐ 117)	1.094
209.3	Từ ngã tư cạnh thửa 62, TBĐ 118 (hướng đi đình Lạc Nghiệp) đến ngã tư hết thửa 40, TBĐ 118	1.139
209.4	Từ ngã tư cạnh ngã tư cạnh thửa 40, TBĐ 118 đến ngã ba cạnh thửa 52, TBĐ 129	1.100
209.5	Từ ngã ba cạnh thửa 103, TBĐ 128 đến hết thửa 528, TBĐ 128	1.123
209.6	Từ ngã ba cạnh thửa 38, TBĐ 118 đến hết thửa 09, TBĐ 118	1.123
209.7	Từ đường ĐH 06 - cạnh thửa 109, TBĐ 118 đến hết thửa 47, TBĐ 117; đến giáp thửa 62, TBĐ 117	1.123
210	Các đoạn đường còn lại	1.100
211	Các đoạn đường còn lại tại thôn K' Nai- Lạc Lâm- Lạc Nghiệp	1.050

2. Đất thương mại, dịch vụ (TMDV); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (CSSXPNN); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (HĐKS):

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất TMDV	Giá đất CSSX PNN	Giá đất HĐKS
1	Quốc lộ 20:			
1.1	Từ giáp đường hẻm cạnh thửa 241, TBĐ 49 đến đường hẻm 1110 Quốc lộ 20 (cạnh thửa 137, TBĐ 49)	7.106	6.599	7.106